



BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỶ

9

Tháng 5 - 2013

Hội nghị Triển khai Nghị định số 11/2013/NĐ-CP và Nghị định số 15/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2013



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu khai mạc Hội nghị



Các đại biểu dự Hội nghị

THÔNG TIN XÂY DỰNG CƠ BẢN & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI BỐN

9

SỐ 9 - 5/2013



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : (04) 38.215.137

(04) 38.215.138

FAX : (04) 39.741.709

Email: ttth@moc.gov.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Nghị định số 34/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước 5
- Quyết định số 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030 7
- Quyết định số 679/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và Bắc Kạn đến năm 2030 10

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội 13
- Quyết định số 2691/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 15

Khoa học công nghệ xây dựng

- Hội nghị thẩm định đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận An mở rộng (huyện Phú Vang - tỉnh Thừa Thiên Huế) là đô thị loại IV 18

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

CN. NGUYỄN THỊ MINH HOA

(Trưởng ban)

CN. BẠCH MINH TUẤN **(Phó ban)**

CN. ĐỖ KIM NHẬN

CN. BÙI QUỲNH ANH

CN. TRẦN THU HUYỀN

CN. NGUYỄN BÍCH NGỌC

CN. NGUYỄN LỆ MINH

CN. PHẠM KHÁNH LY

- Hội nghị Thẩm định Quy hoạch quản lý chất thải rắn 20 lưu vực sông Cầu đến năm 2020
- Phân tích một số điểm chưa phù hợp trong tiêu chuẩn của Nga và châu Âu về duy trì tính năng chịu lửa của các kết cấu bê tông cốt thép
- Hình thái đô thị là cơ sở cho sự phát triển bền vững của đô thị
- Tiết kiệm năng lượng bắt đầu từ tự động hóa tòa nhà
- Nghiên cứu phương pháp giải quyết và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong xây dựng

Thông tin

- Hội nghị Triển khai Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về Quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 15/2013/NĐ-CP về Quản lý chất lượng công trình xây dựng
- Hội thảo "Nâng cao năng lực và chia sẻ kinh nghiệm chống thất thoát, thất thu nước sạch khu vực phía Bắc"
- Trung Quốc: Công bố kết quả công tác tiết kiệm năng lượng xây dựng năm 2012
- Biện pháp xử lý và những vấn đề còn tồn tại trong thi công đường giao thông ở nông thôn
- Trung Quốc: Năm 2015, vật liệu xây dựng xanh sẽ chiếm 25% tỷ trọng công nghiệp vật liệu xây dựng
- Thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc: Đầu tư 23,2 tỷ NDT cho cải thiện môi trường sinh thái
- Những đặc điểm vùng miền trong kiến trúc các ga đường sắt tại Nga

VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Nghị định số 34/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

Ngày 22/4/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/2013/NĐ-CP quy định về việc quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà ở công vụ, nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng bằng một phần hoặc toàn bộ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, ký túc xá sinh viên được đầu tư xây dựng bằng một phần hoặc toàn bộ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ vốn ngân sách nhà nước do các cơ sở giáo dục đang quản lý, nhà ở được tạo lập bằng vốn từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc sở hữu khác được chuyển sang xác lập thuộc sở hữu nhà nước và được bố trí sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật).

Nghị định này quy định việc quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước phải được thực hiện thống nhất, có sự phối hợp chặt chẽ, sự phân giao trách nhiệm quản lý rõ ràng giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan, bảo đảm duy trì và phát triển quỹ nhà ở này; việc sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước phải đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí; nhà ở thuộc sở hữu nhà nước phải được quản lý, sử dụng bảo đảm chất lượng và an toàn cho người sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan; việc cho thuê, cho thuê mua và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng điều kiện và theo đúng quy định của Nghị định này.

Theo Nghị định này, nhà ở công vụ chỉ được dùng để bố trí cho các đối tượng có đủ điều kiện thuê để ở trong thời gian đảm nhận công tác, khi người thuê hết tiêu chuẩn thuê nhà ở công vụ hoặc chuyển đến nơi ở khác hoặc nghỉ công

tác thì phải trả lại nhà ở công vụ cho Nhà nước. Trường hợp đối tượng được thuê nhà ở công vụ có các thành viên trong gia đình cùng sinh sống thì được cộng thêm diện tích nhà ở công vụ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ. Trường hợp Nhà nước chưa có đủ quỹ nhà ở công vụ để cho thuê thì cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý cán bộ có trách nhiệm thuê nhà ở khác có tiêu chuẩn tương đương với tiêu chuẩn nhà ở công vụ được bố trí thuê và trích từ tiền lương của người được thuê nhà để trả tiền thuê nhà ở này. Trường hợp tiền thuê nhà ở cao hơn giá mà người thuê phải trả thì ngân sách nhà nước chi trả phần chênh lệch này theo nguyên tắc ngân sách trung ương chi trả cho cán bộ thuộc diện cơ quan trung ương quản lý, ngân sách địa phương chi trả cho cán bộ thuộc diện cơ quan địa phương quản lý.

Đối tượng thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước bao gồm người có công với cách mạng; cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ quan Đảng và đoàn thể hưởng lương từ ngân sách nhà nước; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân hưởng lương từ ngân sách nhà nước; công nhân làm việc tại khu công nghiệp, cụm khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, dịch vụ ngoài khu công nghiệp; người thu nhập thấp, hộ nghèo có khó khăn về nhà ở tại khu vực đô thị; người khuyết tật, người già cô đơn và các đối tượng đặc biệt có khó khăn về nhà ở tại khu vực đô thị; các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ khi hết tiêu chuẩn được thuê nhà ở công vụ; hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư mà chưa được bố trí đất ở hoặc

nhà ở tái định cư.

Điều kiện được thuê nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước bao gồm: Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình và chưa được thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được Nhà nước hỗ trợ nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức hoặc có nhà thuộc sở hữu của mình nhưng nhà ở chật chội có diện tích bình quân hộ gia đình dưới 5m² sàn/người hoặc nhà ở hư hỏng, dột nát; có hộ khẩu thường trú hoặc có hợp đồng lao động có thời hạn từ một năm trở lên và có đóng bảo hiểm xã hội tại địa phương nơi có nhà ở cho thuê. Theo Nghị định này, để được thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước, đối tượng đủ điều kiện thuê mua nhà ở xã hội phải thanh toán ngay lần đầu số tiền thuê mua bằng 20% giá trị của nhà ở thuê mua.

Đối tượng được thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước bao gồm sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, trung cấp nghề. Trường hợp không có đủ chỗ ở để bố trí theo yêu cầu thì thực hiện cho thuê theo thứ tự ưu tiên: sinh viên là con của gia đình thuộc diện chính sách, thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, sinh viên vùng sâu, vùng xa, ngoại tỉnh, sinh viên học giỏi, sinh viên năm đầu tiên.

Đối tượng được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước là người đang thực tế thuê nhà ở và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở đó. Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở và có tên trong hợp đồng thuê nhà thì không phải ký lại hợp đồng thuê nhà, trừ trường hợp hợp đồng thuê nhà ở hết hạn và các bên phải ký lại hợp đồng theo quy định. Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở và không có tên trong hợp đồng thuê nhà ở nhưng có tên trong quyết định phân phối, bố trí nhà ở thì phải làm thủ tục ký hợp đồng thuê nhà với đơn vị quản lý vận hành nhà ở. Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở mà không có tên trong hợp đồng thuê nhà ở và không có tên trong quyết định phân phối, bố trí nhà ở, nhà ở đó không có tranh chấp thì phải được cơ quan

quản lý nhà ở chấp thuận bằng văn bản và phải làm thủ tục ký hợp đồng thuê nhà với đơn vị quản lý vận hành nhà ở.

Về giá thuê, thuê mua và chi phí liên quan đến việc thuê, thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, Nghị định này quy định: Đối với nhà ở công vụ thì giá thuê được xác định theo nguyên tắc tính đủ các chi phí quản lý, vận hành và bảo trì, không tính chi phí khấu hao vốn đầu tư xây dựng và không tính tiền sử dụng đất; đối với nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước thì giá thuê được xác định theo nguyên tắc tính đủ các chi phí bảo đảm thu hồi vốn đầu tư xây dựng trong thời gian tối thiểu là 20 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê, chi phí bảo trì và không tính tiền sử dụng đất. Trường hợp thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước thì giá thuê mua được tính đủ chi phí bảo đảm thu hồi vốn trong thời hạn tối thiểu là 10 năm, chi phí bảo trì và không tính tiền sử dụng đất. Bên thuê mua phải nộp tiền lần đầu bằng 20% giá trị nhà ở, phần còn lại được nộp trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mua nhà ở. Đối với nhà ở sinh viên thì giá thuê được xác định theo nguyên tắc tính đủ các chi phí quản lý, vận hành và bảo trì nhà ở, không tính chi phí khấu hao vốn đầu tư xây dựng và không tính tiền sử dụng đất. Đối với nhà ở cũ thì giá thuê được quy định như sau: Trường hợp nhà ở hoặc nhà không có nguồn gốc là nhà ở được bố trí sử dụng trước ngày ban hành Nghị định số 61/CP của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở (ngày 05/7/1994) nhưng chưa được cải tạo, xây dựng lại thì áp dụng giá thuê theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giá thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại. Trường hợp nhà ở nói trên đã được cải tạo, xây dựng lại, nhà ở hoặc nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng sau ngày 05/7/1994 thì áp dụng giá thuê như đối với nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

Hồ sơ thuê, thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước bao gồm đơn đề nghị thuê, thuê mua

nhà ở (theo mẫu do Bộ Xây dựng quy định), các giấy tờ chứng minh đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở và các giấy tờ khác có liên quan. Thời gian giải quyết thủ tục cho thuê, thuê mua nhà ở tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhà ở nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Việc quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm các nội dung lập và lưu trữ hồ sơ nhà ở, bảo hành, bảo trì, cải tạo, phá dỡ xây dựng lại nhà ở) được quy định như sau: Việc lập và lưu trữ hồ sơ nhà ở do cơ quan quản lý nhà ở thực hiện. Cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm giao hồ sơ về nhà ở cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở lưu trữ để phục vụ cho việc quản lý sử dụng, vận hành nhà ở. Việc bảo hành nhà ở được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. Việc bảo trì nhà ở được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng và pháp luật về nhà ở. Nội dung

bảo trì nhà ở bao gồm duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất nhằm duy trì chất lượng của nhà ở. Đối với nhà ở cũ mà Nhà nước đã bán một phần hoặc toàn bộ diện tích sử dụng riêng cho người thuê theo Nghị định số 61/CP của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở thì các chủ sở hữu nhà ở chung phải có trách nhiệm đóng góp kinh phí để bảo trì phần diện tích sử dụng chung trong nhà ở theo nguyên tắc phân bổ kinh phí bảo trì tương ứng với diện tích thuộc sở hữu riêng của từng chủ sở hữu. Việc cải tạo, phá dỡ nhà ở được thực hiện theo đúng quy định của Luật Nhà ở và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn việc cải tạo, phá dỡ nhà ở của cơ quan có thẩm quyền.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/6/2013.

(Xem toàn văn tại www.chinhphu.vn)

Quyết định số 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030

Ngày 03/5/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030 với quan điểm: Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng các tỉnh thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 57/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008, Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1930/QĐ-TTg

ngày 20/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch thoát nước 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 1336/QĐ-TTg ngày 22/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ, các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cho các khu dân cư và các khu công nghiệp bảo đảm phát triển hệ thống thoát nước ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa, nước thải từ thu gom, chuyển tải đến xử lý theo từng lưu vực phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội và giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu; Sử dụng công

nghe, thiết bị xử lý nước đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xử lý nước thải, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, ưu tiên áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, có tính đến khả năng nâng cấp trong tương lai; Khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước tham gia đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Nội dung quy hoạch bao gồm quy hoạch tiêu thoát nước vùng, quy hoạch thoát nước mưa, quy hoạch thoát nước thải và xử lý nước thải, lựa chọn công nghệ xử lý nước thải. Cụ thể, về quy hoạch tiêu thoát nước vùng, hệ số tiêu cho đô thị loại đặc biệt và các khu công nghiệp tập trung là 15 - 20 l/s.ha, hệ số tiêu cho các đô thị từ loại V đến loại I là 12 - 15 l/s.ha, hệ số tiêu cho khu vực dân cư nông thôn là 8 - 10 l/s.ha. Quy hoạch tiêu thoát nước vùng lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy được chia thành 9 vùng tiêu bao gồm: 1 vùng tiêu miền núi Thượng sông Bôi tiêu tự chảy hoàn toàn, 8 vùng tiêu là sông Nhuệ, sông Tích - sông Thanh Hà, Hữu Đáy, Bắc Ninh Bình, Nam Ninh Bình, Bắc Nam Hà (Kim Bảng - Duy Tiên), Trung Nam Định, Nam Nam Định do địa hình một số vùng thấp hơn mực nước sông trong mùa lũ, tiêu thoát nước mặt cho các khu vực này là kết hợp tiêu tự chảy và tiêu động lực. Giải pháp tiêu thoát nước cho các khu vực là tích nước bằng hệ thống hồ điều hòa, hồ cảnh quan trong lưu vực, tăng cường chế độ tiêu tự chảy, giảm thiểu chi phí đầu tư, quản lý hệ thống công trình đầu mối tiêu động lực, cải thiện môi trường sinh thái và góp phần tạo dựng mỹ quan đô thị. Mặt phủ tự nhiên thấm nước được khống chế ngay từ ban đầu, hạn chế chuyển đổi diện tích mặt nước hiện có sang mục đích sử dụng khác, giảm thiểu hiện tượng ngập úng trong quá trình đô thị hóa, dưới tác động của biến đổi khí hậu, diện tích tối thiểu của mặt nước là F lớn hơn hoặc bằng 5% diện tích lưu vực cần tiêu.

Về quy hoạch thoát nước mưa, đối với khu

vực đô thị: Các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước đảm bảo thoát nước mưa nhanh và triệt để; cải tạo, xây dựng mới các hồ điều hòa, trạm bơm tiêu, trục tiêu chính trong đô thị. Đối với các đô thị trung du, miền núi thuộc các tỉnh Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình có độ dốc địa hình thoát tự chảy tốt, tận dụng hệ thống hồ hiện có, xây dựng thêm hồ đa chức năng để tích nước và điều tiết nước mưa. Đối với các đô thị đồng bằng thuộc các tỉnh Hà Nội, Hà Nam ở thượng lưu và trung lưu sông Nhuệ, sông Đáy tăng cường tối đa sử dụng hệ thống hồ điều hòa để tiếp nhận, điều tiết nước mưa, tổ chức thoát nước mưa theo nguyên tắc lấy kênh, hồ là tuyến thoát nước chính kết hợp cùng với giải pháp bơm thoát nước cưỡng bức hợp lý. Đối với các đô thị ở hạ lưu sông Đáy thuộc tỉnh Ninh Bình, Nam Định chịu ảnh hưởng của thủy triều, vấn đề tiêu thoát nước mưa được tính toán trên cơ sở dao động mức triều, xây dựng mới hồ điều hòa đầu mối và cống ngăn triều để thoát nước mưa, giảm công suất trạm bơm. Đối với khu vực đô thị cũ, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước hiện có, xây dựng bổ sung hoàn thiện hệ thống thoát nước chung để thoát nước mưa, kết hợp giải pháp xây dựng mới các công trình thu gom và truyền dẫn nước thải về nhà máy xử lý. Đối với khu vực đô thị mới, xây dựng hệ thống thoát nước riêng đồng bộ với phát triển hạ tầng đô thị, bao gồm mạng lưới thoát nước mưa, kênh mương, hồ điều hòa, trạm bơm và các công trình thoát nước tại chỗ; nước mưa được thoát ra sông, kênh, hồ.

Đối với khu vực nông thôn, lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Đối với sông, suối chảy qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở, tận dụng tối đa mặt nước, mặt phủ thấm nước để thoát nước mặt theo chế độ tự chảy. Đối với khu dân cư nằm bên sườn đồi, núi phải thiết kế các mương đón hướng dòng chảy trên đỉnh đồi, núi xuống, không chảy tràn qua khu dân cư.

Đối với khu công nghiệp, cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng; nước mưa được thoát ra sông, kênh, rạch.

Về quy hoạch thoát nước thải và xử lý nước thải, các chỉ tiêu tính toán căn cứ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành; tiêu chuẩn thoát nước thải lớn hơn hoặc bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước. Chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt các quy chuẩn hiện hành. Dự báo tổng lượng nước thải thu gom và xử lý lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy năm 2020 là 1.908.828 m³/ngày đêm (trong đó, nước thải đô thị là 912.135 m³/ngày đêm, nước thải nông thôn là 272.245 m³/ngày đêm, nước thải công nghiệp là 724.448 m³/ngày đêm), năm 2030 là 2.447.259 m³/ngày đêm (nước thải đô thị là 1.209.736 m³/ngày đêm, nước thải nông thôn là 485.719 m³/ngày đêm, nước thải công nghiệp là 751.804 m³/ngày đêm). Các giải pháp thoát nước và xử lý nước thải phải phù hợp định hướng thoát nước trong quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch thoát nước của các địa phương thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy. Đối với các đô thị, các đô thị từ loại III trở lên đang sử dụng mạng lưới thoát nước chung, xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới thoát nước chung đã có và xây dựng mới mạng lưới thu gom nước thải để đưa nước thải về nhà máy xử lý tập trung của từng lưu vực. Các đô thị mới, đô thị loại IV, loại V từng bước xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa và nước thải. Nước thải được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị phù hợp với quy mô và tính chất của đô thị. Công suất thiết kế của nhà máy xử lý nước thải được tính toán trên cơ sở tiếp cận dịch vụ thoát nước của người dân và từng giai đoạn phát triển. Đối với các khu công nghiệp, cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng, thu gom xử lý tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả

ra hệ thống sông trong khu vực.

Định hướng thoát nước thải khu dân cư nông thôn, đối với các khu dân cư sống tập trung theo cụm, do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải; các khu dân cư tập trung theo tuyến, nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình thải ra mương, cống thoát nước; kiểm soát chất lượng của khu vực sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học trong nông nghiệp.

Định hướng thoát nước thải làng nghề: Nước thải từ các làng nghề phải được thu gom xử lý cục bộ trước khi thải ra môi trường hoặc hệ thống thoát nước đô thị.

Về lựa chọn công nghệ xử lý nước thải, căn cứ vào điều kiện cụ thể, các địa phương lựa chọn công nghệ và thiết bị xử lý nước thải cho phù hợp, ưu tiên công nghệ và thiết bị hiện đại, chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ sản xuất trong nước.

Quy hoạch đã đề xuất các dự án ưu tiên xây dựng giai đoạn 2013 - 2020. Cụ thể, về hệ thống thoát nước mưa đô thị, các điểm dân cư nông thôn, tại thành phố Hà Nội, đề xuất xây dựng mới trạm bơm Liên Mạc công suất 175 m³/s, tiêu nước cho 9.200 ha, xây mới trạm bơm Yên Nghĩa công suất 120 m³/s, tiêu nước cho 6.300 ha; tại tỉnh Hà Nam, cải tạo và xây mới hệ thống thoát nước mưa các thị trấn (loại V trở lên), xây dựng các trạm bơm mới; tại tỉnh Nam Định, cải tạo và xây mới hệ thống thoát nước mưa các thị trấn loại V trở lên, xây dựng mới trạm bơm tiêu nước mưa đô thị với công suất 59.000 m³/h tại thành phố Nam Định; tại tỉnh Ninh Bình, cải tạo và xây mới hệ thống thoát nước mưa các thị trấn loại V trở lên, nạo vét, khai thông dòng chảy khu vực cửa Đáy của tỉnh Ninh Bình, xây dựng mới trạm bơm tiêu nước mặt đô thị Nam thành phố Ninh Bình với công suất 12.000 m³/h. Về hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, tại thành phố Hà Nội, xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý

nước thải sinh hoạt Yên Xá công suất 270.000 m³/ngày đêm, Phú Đô công suất 84.000 m³/ngày đêm; tại tỉnh Hà Nam, hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải sinh hoạt Thanh Châu, thành phố Phủ Lý công suất 5.000 m³/ngày đêm; tại tỉnh Nam Định, hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải sinh hoạt Hồng Phúc với công suất 29.000 m³/ngày đêm; tại tỉnh Ninh Bình, hệ thống thoát

nước thải và trạm xử lý nước thải sinh hoạt Nam Thành với công suất 8.000 m³/ngày đêm; tại tỉnh Hòa Bình, hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải sinh hoạt các thị trấn loại V trở lên thuộc phạm vi lưu vực sông.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại www.chinhphu.vn)

Quyết định số 679/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và Bắc Kạn đến năm 2030

Ngày 03/5/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 679/QĐ-TTg phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và Bắc Kạn đến năm 2030 với mục tiêu: Tạo mối liên kết về không gian, kết nối hạ tầng khung vùng chiến khu cách mạng ATK giữa ba tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn để khai thác hiệu quả động lực của vùng ATK vào việc phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong vùng, đảm bảo theo nguyên tắc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử cách mạng ATK; định hướng phát triển về không gian, kiến trúc, cảnh quan, cụm điểm di tích và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của vùng ATK; quy hoạch được lập là cơ sở pháp lý để quản lý, đầu tư xây dựng phát triển trên toàn vùng và các địa phương trong vùng, xây dựng quy định quản lý thống nhất mang tính liên vùng cũng như các giải pháp để các tỉnh cùng hợp tác khai thác và chia sẻ chức năng dựa trên thế mạnh riêng biệt về di tích và cảnh quan, hạn chế sự đầu tư thiếu trọng tâm, trùng lặp giữa các vùng trong tỉnh.

Các yêu cầu nghiên cứu của Nhiệm vụ bao gồm tính chất vùng, dự báo phát triển và xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, định hướng

phát triển không gian vùng, định hướng Quy hoạch tại các khu vực di tích trọng điểm, định hướng phát triển khung hạ tầng kỹ thuật vùng, xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2015 - 2020, đề xuất cơ chế, quy định quản lý phát triển vùng. Cụ thể, về tính chất vùng, cần xác định vùng là vùng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và di tích cách mạng gắn với việc giáo dục các truyền thống đấu tranh, yêu nước của dân tộc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; là vùng phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp và các hoạt động du lịch gắn với việc phát triển các khu dân cư theo hướng bền vững là một trung tâm du lịch sinh thái - văn hóa - lịch sử cấp quốc gia; có vị trí quan trọng về an ninh - quốc phòng.

Về dự báo phát triển kinh tế và xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, cần dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, dân số, lao động, đất đai và quá trình chuyển dịch phân vùng kinh tế; dự báo quá trình đô thị hóa, các hình thái phát triển theo khả năng đô thị hóa của vùng; dự báo phát triển về du lịch cho các cụm di tích trọng tâm; các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật trong vùng đối với khu vực đô thị tính toán với chỉ tiêu của đô thị loại II đến loại V và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho đặc thù từng khu chức năng

(điểm dân cư nông thôn, vùng bảo vệ cảnh quan...) tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, pháp luật hiện hành.

Về định hướng phát triển không gian vùng, cần đề xuất phân vùng phát triển trên cơ sở các khu vực bảo vệ hệ thống di tích, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, khu vực thuận lợi khai thác dịch vụ du lịch kết hợp các vùng sản xuất công nghiệp, nông - lâm nghiệp, hình thành các trục hành lang, các cực phát triển, vùng kinh tế; đề xuất các nguyên tắc, định hướng về kết nối, chia sẻ các hoạt động kinh tế - xã hội gắn với di tích, du lịch, cảnh quan, đô thị, vùng nông thôn trên địa bàn 3 tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn nhằm đảm bảo khai thác thế mạnh đặc trưng từng địa phương; đề xuất định hướng phát triển hệ thống đô thị, dân cư nông thôn trong toàn vùng nghiên cứu gắn với các hoạt động du lịch văn hóa lịch sử, nghỉ dưỡng sinh thái và kinh tế xã hội khác nhằm phát triển ổn định, bền vững; tổ chức hệ thống các trung tâm chuyên ngành, công trình dịch vụ hạ tầng xã hội cấp vùng, các trung tâm dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, tham quan, nghiên cứu khoa học... có tính chất vùng, quốc gia; đề xuất định hướng không gian tuyến điểm du lịch, khung phát triển giao thông vùng và các giải pháp kết nối giao thông, các tuyến du lịch nhằm gắn kết các cụm điểm di tích tạo thành một tổng thể, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác bảo tồn và khai thác du lịch.

Về tổ chức quy hoạch không gian vùng di tích, cần đề xuất phân vùng bảo tồn di tích cụm di tích trên cơ sở đánh giá, phân tích hiện trạng, tổng hợp các tài liệu lịch sử, các tài liệu khoa học, các giá trị lịch sử văn hóa, các yếu tố cấu thành nên di tích (điều kiện tự nhiên, đặc điểm phát triển kinh tế xã hội, môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên) để xác định ranh giới các khu vực bảo vệ di tích, vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; định hướng các khu vực bảo vệ dựa trên các đối tượng bảo tồn, hoạt động

bảo tồn xác định các khu vực bảo vệ nhằm gìn giữ, bảo vệ được nét đặc trưng của di tích, cụm di tích đồng thời khai thác hiệu quả các giá trị của di tích trong phát triển du lịch.

Về định hướng Quy hoạch tại các khu vực di tích trọng điểm, nghiên cứu đề xuất giải pháp, chỉ tiêu quy hoạch bảo tồn phát huy giá trị tại các khu vực di tích trọng điểm theo các hướng sau: Đề xuất quy hoạch khai thác tại các khu vực trên cơ sở các khu vực bảo vệ đã được khoanh vùng và xác định ranh giới bảo vệ cũng như các tiêu chí bảo tồn đã được thiết lập trong quy hoạch không gian vùng di tích, chọn lọc các hoạt động khai thác, xây dựng mới trong từng vùng, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc bảo tồn không gian di tích, tôn trọng điều kiện tự nhiên, không làm ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan khu di tích; định hướng giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tại các khu vực di tích trọng điểm, gắn kết bảo tồn phát triển di tích cùng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ, hạ tầng xã hội, cụm dân cư nông thôn trong khu vực, xây dựng khung quy định quản lý đối với các khu vực xung quanh di tích về cảnh quan, nhà ở, các công trình dịch vụ du lịch và trung tâm dân cư; định hướng quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn khu vực xung quanh hệ thống di tích.

Định hướng phát triển khung hạ tầng kỹ thuật vùng bao gồm phân tích đánh giá về địa hình, khoanh định các vùng phát triển, vùng cấm hoặc hạn chế xây dựng; xác định lưu vực, hướng thoát nước chính trong đó ưu tiên giải pháp thoát nước cho khu chức năng; đề xuất các giải pháp về nền đất xây dựng, cao trình xây dựng, giải pháp khai thác quỹ đất phục vụ phát triển đô thị, vùng cửa sông, khu vực có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét; các giải pháp về đê, kè, đập bảo vệ chống xói lở, trượt lở đất, các tai biến do địa chất, các công trình tiêu úng; rà soát, cập nhật, khớp nối và kế thừa các dự án, đề án về bảo vệ lưu vực các dòng sông lớn.

Về giao thông, cần xác định khung giao

thông toàn vùng bảo đảm kết nối giữa các đô thị và các khu vực đầu tư trọng điểm với các công trình đầu mối giao thông quốc gia, đảm bảo kết nối các điểm, cụm di tích, các khu trung tâm dịch vụ du lịch với các trục giao thông chính nhằm phát triển kinh tế, cải thiện đời sống dân cư trong khu vực và tạo một tuyến du lịch liên hoàn, thống nhất trong vùng ATK; đề xuất giải pháp nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông đường bộ hiện có và đề xuất mở mới các tuyến giao thông để kết nối với hệ thống giao thông quốc gia. Về cấp nước, cần đánh giá về tài nguyên nước mặt và nước ngầm, xác định trữ lượng, chất lượng và khả năng khai thác trên địa bàn, xem xét chiến lược cấp nước đô thị, nông thôn, nước phục vụ sản xuất nông, công nghiệp trong tổng thể vùng tỉnh để có giải pháp cấp nước phù hợp; dự báo tổng hợp nhu cầu dùng nước trong toàn vùng; xác định các công trình đầu mối cấp nước có ý nghĩa vùng và liên vùng, các tuyến đường ống cấp nước, chuyển tải chính có ý nghĩa vùng và liên vùng; đề xuất giải pháp chính bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối, đặc biệt là hệ thống sông, hồ. Về cấp điện, cần nghiên cứu xác định nhu cầu phụ tải điện (công suất, điện năng) tại các khu chức năng trong vùng và toàn vùng; đề xuất các phương án phát triển nguồn điện và lưới điện đảm bảo cung cấp điện cho toàn vùng và từng tiểu vùng; rà soát các quy hoạch và dự án chuyên ngành điện được lập trên địa bàn. Về thoát nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, cần nghiên cứu đề xuất giải pháp cho việc thu gom xử lý chất thải rắn, nước thải cho các vùng công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị và nông thôn, xác định hệ thống nghĩa trang trong vùng; dự báo khối lượng nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang theo từng tiểu vùng; định hướng thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn cho toàn vùng và từng tiểu vùng.

Về đánh giá môi trường chiến lược, cần nhận dạng các tác động đến môi trường do hoạt động đầu tư xây dựng, hoạt động phát

triển du lịch, giao thông vận tải, khai thác tài nguyên và các hoạt động phát triển kinh tế khác; khoanh vùng các khu vực bảo vệ nguồn nước, các khu vực cần cách ly như bãi rác thải, nghĩa trang, vùng ảnh hưởng khí độc, tiếng ồn, vùng khai thác khoáng sản; khoanh vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, khu vực cấm, khu vực bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên, công viên rừng, rừng phòng hộ; dự báo và đề xuất các giải pháp, cơ chế quản lý nhằm khống chế, giảm thiểu và xử lý các tác động có hại đến môi trường từ các hoạt động phát triển kinh tế.

Ngoài ra, cần phải xác định các chương trình ưu tiên, các dự án trọng điểm (các dự án có ý nghĩa tạo động lực phát triển kinh tế du lịch gắn với bảo vệ di tích và sinh thái, xã hội và bảo vệ môi trường,...) và giai đoạn thực hiện để kêu gọi đầu tư từ các thành phần kinh tế; lập kế hoạch tổ chức thực hiện triển khai tôn tạo, bảo tồn các cụm điểm di tích trọng tâm; đề xuất giải pháp huy động nguồn lực thực hiện (từ vốn ngân sách, vốn xã hội hóa, vốn từ dân và các nguồn vốn hợp pháp khác...); đề xuất mô hình quản lý, tổ chức thực hiện, cùng các cơ chế, chính sách phát triển vùng chiến khu cách mạng ATK nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong vùng gắn với công tác bảo tồn, tôn tạo các khu di tích, bảo vệ cảnh quan, sinh thái tự nhiên, liên kết khai thác du lịch liên vùng hiệu quả; xây dựng cơ chế phối hợp với các ngành, các cơ quan, đảm bảo triển khai thực hiện quy hoạch.

Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch thực hiện theo Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị và các văn bản hướng dẫn lập thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng hiện hành. Thời gian lập quy hoạch không quá 18 tháng kể từ ngày Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại www.chinhphu.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

**Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND của UBND
thành phố Hà Nội ban hành Quy định về cấp Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở
và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động
về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ
gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam
định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Ngày 24/4/2013, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ban hành Quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài trên địa bàn thành phố Hà Nội

Theo Quyết định này, Giấy chứng nhận được cấp cho người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo từng thửa đất. Trường hợp người có quyền sử dụng đất đang sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối tại cùng một xã, phường, thị trấn mà có yêu cầu thì được cấp một Giấy chứng nhận chung cho các thửa đất đó. Thửa đất có nhiều người có quyền sử dụng đất, nhiều chủ sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Giấy chứng nhận được cấp cho từng người sử dụng đất, sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất là sử dụng chung. Giấy chứng nhận được cấp cho người đề nghị cấp giấy sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận, trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn hoặc được ghi nợ theo quy

định. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất, Giấy chứng nhận được cấp sau khi người sử dụng đất đã ký hợp đồng thuê đất và đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng đã ký. Đất được giao sử dụng vào mục đích nào thì cấp Giấy chứng nhận theo mục đích sử dụng đó.

Việc chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất chỉ thực hiện đối với thửa đất thuộc trường hợp được chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Các loại tài sản gắn liền với đất được chứng nhận quyền sở hữu gồm nhà ở, công trình xây dựng, cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng. Tài sản gắn liền với đất thể hiện trên Giấy chứng nhận là tài sản thuộc quyền sở hữu của người đề nghị được cấp Giấy chứng nhận và đã hình thành trên thực tế tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận.

Theo quy định, những trường hợp được chứng nhận quyền sở hữu nhà ở bao gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước có một trong các loại giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà ở (như giấy phép xây dựng nhà ở đối với trường hợp phải xin giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 61/CP hoặc giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

từ trước ngày 05/7/1994...); người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài phải có các giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế nhà ở hoặc được sở hữu nhà ở thông qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về nhà ở, một trong các giấy tờ của bên chuyển quyền; cá nhân nước ngoài phải thuộc đối tượng được mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam, có đủ điều kiện mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam và có giấy tờ về mua bán hoặc nhận tặng cho hoặc nhận thừa kế căn hộ chung cư trong dự án phát triển nhà ở theo quy định tại Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội và Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu nhà ở theo quy định, phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng nhà ở đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Những trường hợp được chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng bao gồm: hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư phải có một trong các loại giấy tờ như Giấy phép xây dựng công trình, giấy tờ về sở hữu công trình, giấy tờ mua bán hoặc tặng cho hoặc thừa kế công trình xây dựng theo quy định của pháp luật... Trường hợp chủ sở hữu công trình xây dựng không đồng thời là người sử dụng đất ở thì ngoài giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu công trình nêu trên, phải có văn bản chấp thuận của người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng công trình đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật và bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quyết định này đã đưa ra những quy định cụ thể khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

lần đầu cho người đang sử dụng, bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về sử dụng đất theo quy định của pháp luật; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có các loại giấy tờ về sử dụng đất nhưng đất đã được sử dụng từ trước ngày 15/10/1993; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở mà không có các loại giấy tờ về sử dụng đất nhưng đất đã được sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004; hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở có vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư trước ngày 01/7/2004. Theo Quyết định này, Nhà nước không công nhận quyền sử dụng đất, không cấp Giấy chứng nhận và thu hồi toàn bộ diện tích đất do lấn, chiếm và đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền, chuyển đổi mục đích sử dụng đất trái pháp luật kể từ ngày 01/7/2004 trở về sau. Trường hợp đã mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau ngày 1/1/2008 nhưng không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu đất này người chuyển nhượng đã sử dụng trước ngày 01/7/2004, nay phù hợp với quy hoạch được duyệt và không có tranh chấp, khiếu kiện thì được xét cấp Giấy chứng nhận.

Quyết định này cũng quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại các dự án phát triển nhà ở. Cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà ở chung cư mini là nhà ở do hộ gia đình, cá nhân xây dựng có từ hai tầng trở lên mà tại mỗi tầng có từ hai căn hộ trở lên và mỗi căn hộ được thiết kế, xây dựng theo kiểu khép kín, diện tích sàn xây dựng mỗi căn hộ tối thiểu là 30 m² và đáp ứng các quy định về nhà chung cư theo quy định tại Điều 70 của Luật Nhà ở. Căn hộ của nhà chung cư mini được xây dựng theo Giấy phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền cấp, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 hoặc quy hoạch xây dựng đô thị đối với khu vực đã có quy hoạch được cấp có thẩm

quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng thì được cấp Giấy chứng nhận với hình thức sử dụng đất là sử dụng chung. Hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà chung cư mini thay mặt các hộ gia đình, cá nhân mua căn hộ làm thủ tục giấy chứng nhận quyền sở hữu các căn hộ khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở theo quy định.

Theo Quy định này, người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định khi có đủ các điều kiện: Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đất không có tranh chấp; quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; trong thời hạn sử dụng đất; không thuộc diện đang thực hiện thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; không thuộc khu vực phải thu hồi theo quy hoạch mà đã có thông báo về chủ trương thu hồi đất theo quy định; hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định. Các trường hợp biến động về sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất

được cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Thửa đất mới được hình thành do hợp nhiều thửa đất thành một thửa và hợp nhiều tài sản gắn liền với đất của nhiều chủ sở hữu thành tài sản của một chủ sở hữu; thửa đất mới được hình thành trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng một phần của đất, Nhà nước thu hồi một phần thửa đất, người sử dụng đất đề nghị tách thửa đất thành nhiều thửa mà pháp luật cho phép; những biến động đối với toàn bộ hoặc một phần thửa đất, tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật, thực hiện việc xử lý nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp, thực hiện quyết định hành chính giải quyết khiếu nại, tố cáo, thực hiện bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án; nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất, tài sản gắn liền với đất bằng các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho; thay đổi thông tin thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, do sạt lở tự nhiên...

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại www.hanoi.gov.vn)

Quyết định số 2691/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Ngày 18/4/2013, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2691/QĐ-UBND phê duyệt “Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” với quan điểm: Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển

kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đảm bảo sự phối, kết hợp với “Quy hoạch cấp nước đô thị thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” để giải quyết nhu cầu cấp nước sạch và vệ sinh môi trường khu vực nông thôn Hà Nội, cải thiện

môi trường, cảnh quan và phát triển bền vững; cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong xây dựng và quản lý vận hành các công trình cấp nước, công trình vệ sinh môi trường; quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Hà Nội phải đảm bảo tính kế thừa, ổn định và phát triển, phù hợp với quá trình đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

Mục tiêu cụ thể về cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt nông thôn, giai đoạn đến năm 2020, đạt 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 80% dân số nông thôn sử dụng nước đạt QCVN 02:2009 ban hành kèm theo Thông tư 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế, 100% chợ có nước sạch; giai đoạn đến năm 2030, đạt 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt QCVN 02:2009 của Bộ Y tế. Về vệ sinh môi trường nông thôn, giai đoạn đến năm 2020, đạt 100% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh, 100% số chuồng trại chăn nuôi được xử lý chất thải, 50% số làng nghề bị ô nhiễm nặng được xử lý chất thải; giai đoạn đến năm 2030 đạt 100% cơ sở công cộng có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, 100% làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm bị ô nhiễm được xử lý chất thải.

Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, về nguồn nước thực hiện theo quy định tại Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 09/01/2012 về việc phê duyệt đề án điều tra, đánh giá khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nguồn nước chủ yếu được khai thác từ nguồn nước dưới đất và nguồn nước mặt từ các sông, suối, hồ đảm bảo chất lượng. Về quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn, giai đoạn đến năm 2020, nâng cấp, cải tạo 10 công trình cấp nước sạch tập trung hoạt động kém hiệu quả hoặc chưa hoạt động, cấp nước phục vụ cho 84.150

người, tương đương khoảng 1,83%, xây dựng 60 công trình cấp nước sạch tập trung quy mô xã, liên xã cấp nước phục vụ cho 920.620 người, tương đương khoảng 20%, nối mạng, mở rộng mạng lưới nguồn nước đô thị và từ công trình cấp nước tập trung nông thôn (49 công trình, cấp nước phục vụ cho 990.590 người, tương đương khoảng 21,52%), hỗ trợ 40.000 thiết bị xử lý nước nhỏ lẻ hộ gia đình, cấp nước phục vụ cho 180.000 người tương đương khoảng 3,9% dân số được sử dụng nước sạch; giai đoạn đến năm 2030, xây dựng 40% công trình nâng cấp, mở rộng mạng, đấu nối sử dụng các công trình được xây dựng từ giai đoạn trước, cấp nước phục vụ cho 708.420 người, tương đương khoảng 15,4% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, xây dựng 8 công trình cấp nước tập trung quy mô liên xã và liên khu vực, cấp nước phục vụ cho 212.200 người, tương đương khoảng 4,61% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

Về quy hoạch vệ sinh môi trường nông thôn, tuyên truyền, khuyến khích nhân dân xây dựng các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh với mục tiêu đến năm 2020 có 100% số hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; đầu tư xây dựng mô hình chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, tránh gây ô nhiễm môi trường; phân vùng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt; xử lý ô nhiễm làng nghề chế biến nông sản thực phẩm (đến năm 2020, có 39 làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm được xử lý, đến năm 2030 có thêm 5 làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm được xử lý ô nhiễm).

Các giải pháp thực hiện Quy hoạch bao gồm giải pháp về truyền thông, tuyên truyền; giải pháp đầu tư và huy động vốn; giải pháp về nguồn nhân lực; giải pháp về cơ chế chính sách; và giải pháp khoa học công nghệ. Về truyền thông, tuyên truyền, cần công bố Quy hoạch trên các website và phương tiện thông tin đại chúng; quản lý xây dựng các công trình, phân cấp, ủy quyền để quản lý đầu tư thực hiện

xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn; thực hiện quản lý khai thác nguồn nước chặt chẽ, hợp lý và đảm bảo hiệu quả, tránh tình trạng khai thác không theo quy hoạch, đặc biệt những khu vực có địa tầng yếu ở trên địa bàn một số khu vực nông thôn; tổ chức truyền thông qua các tổ chức đoàn thể xã hội và phương tiện thông tin đại chúng với nhiều hình thức; tổ chức các lớp tập huấn trực tiếp cho người dân tại các thôn, xã về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Về đầu tư và huy động vốn, cần sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (lồng ghép các dự án từ khi lập kế hoạch, dùng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch và hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách), đa dạng hóa việc huy động các nguồn vốn khác, huy động vốn quốc tế, vốn dân đóng góp, vốn doanh nghiệp, vốn tư nhân.

Về nguồn nhân lực, giải pháp là phải đào tạo phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu, mức độ phân cấp quản lý cho các cấp, bố trí nhân lực hợp lý để đảm bảo sự phục vụ lâu dài theo hướng đào tạo nguồn nhân lực tại cơ sở, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ở cấp huyện, xã.

Về cơ chế chính sách, cần ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa, chính sách về thủ tục cấp phép về đất đai, về thuế, phí, lệ phí, tín dụng, bảo hiểm nhằm khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn; đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh mẽ thị trường nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, rà soát,

đánh giá, bổ sung, cập nhật Quy hoạch tổng thể và Quy hoạch chi tiết về cấp nước sạch làm cơ sở xây dựng Kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; áp dụng khoa học công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo bền vững; quản lý đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước sạch; đa dạng hóa nguồn kinh phí, trong đó xã hội hóa nguồn lực tài chính là chủ yếu thực hiện theo hướng vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, các thành phần kinh tế và toàn xã hội đầu tư vào nước sạch.

Về khoa học công nghệ, cần thực hiện giải pháp áp dụng công nghệ mới, trên cơ sở ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, duy trì công nghệ truyền thống phù hợp với điều kiện thực tế; phát triển công nghệ cấp nước tiên tiến với các quy mô khác nhau, mở rộng cấp nước đến hộ gia đình, hạn chế phát triển công trình cấp nước giếng khoan đường kính nhỏ hộ gia đình, tiến tới phát triển cấp nước hộ gia đình bằng hệ thống cấp nước sạch tập trung; đánh giá tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế; nghiên cứu đề xuất nhiều loại hình công nghệ mới, giảm giá thành để giúp người dân lựa chọn và áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại www.hanoi.gov.vn)

Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận An mở rộng (huyện Phú Vang - tỉnh Thừa Thiên Huế) là đô thị loại IV

Ngày 25/4/2013, tại Hà Nội, Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận An mở rộng (huyện Phú Vang - tỉnh Thừa Thiên Huế) là đô thị loại IV. Tham dự Hội nghị có các thành viên của Hội đồng thẩm định gồm đại diện Văn phòng Chính phủ và các Bộ, Ngành liên quan, các Hội, Hiệp hội chuyên ngành; về phía địa phương có Phó Bí thư Tỉnh ủy - Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Nguyễn Văn Cao và đại diện lãnh đạo Sở Xây dựng, huyện Phú Vang. Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Thanh Nghị chủ trì Hội nghị.

Báo cáo Hội đồng thẩm định về Đề án đề nghị công nhận thị trấn Thuận An mở rộng là đô thị loại IV, ông La Phúc Thành - Chủ tịch UBND huyện Phú Vang cho biết, thị trấn Thuận An hiện nay là đô thị loại V trực thuộc huyện Phú Vang, là thị trấn chuyên ngành phát triển dịch vụ kinh tế biển với chức năng nổi bật là du lịch sinh thái biển, đầm phá và cảng biển quốc gia. Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm bên các Quốc lộ 49A, 49B, đường tỉnh lộ số 2, tỉnh lộ số 10, Thuận An có những điều kiện thuận lợi để giao lưu kinh tế, thương mại với các địa bàn khác trong tỉnh Thừa Thiên Huế và cả nước. Quy hoạch xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã xác định thị trấn Thuận An nằm trong cụm đô thị động lực Huế - Hương Thủy - Hương Trà - Thuận An - Bình Điền nhằm khai thác hiệu quả trục hành lang kinh tế Đông - Tây, nối cảng Chân Mây với Nam Lào và Đông bắc Campuchia, Đông bắc Thái Lan và cả Tiểu vùng sông Mê Kông. Trong Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 2816/QĐUB-ND ngày 31/12/2011, thị trấn Thuận An sẽ được phát



Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị chủ trì Hội nghị

triển mở rộng về phía Tây Nam, gắn liền với thành phố Huế để từng bước trở thành một phần của khu vực nội thị thành phố Huế trong tương lai. Trong quá trình xây dựng và phát triển, được sự quan tâm của Đảng bộ và Chính quyền địa phương, cùng với sự nỗ lực của người dân, thị trấn Thuận An mở rộng đã đạt được những bước tiến vững chắc trên lộ trình hướng tới đô thị loại IV. Về cơ cấu kinh tế, thị trấn đang chuyển dịch từng bước theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tỷ trọng dịch vụ 39,9%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 33,7%; nông lâm nghiệp 26,3%; nhịp độ tăng trưởng kinh tế ổn định, bình quân giai đoạn 2010 - 2012 đạt 18,3%; GDP bình quân đầu người tại thị trấn mở rộng đạt 1.461 USD/năm bằng 1,1 lần so với bình quân của cả nước. Từ năm 2011 tới nay, nguồn vốn được huy động và tập trung cho Chương trình phát triển đô thị, đầu tư mở rộng và nâng cấp đường nội thị, xây dựng mới và nâng cấp tuyến đường giao thông hiện có, xây dựng hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng... Các mặt phát triển dịch vụ, cảng biển, y tế, bưu chính viễn thông, quản lý chất thải và vệ sinh môi trường đô thị... đều đạt những thành tích tốt, đời sống người dân Thuận An từng bước



Chủ tịch tỉnh Nguyễn Văn Cao phát biểu tại Hội nghị

được nâng cao, phúc lợi xã hội được chú trọng. Về cơ bản, thị trấn Thuận An mở rộng đã đáp ứng được các tiêu chí của đô thị loại IV theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP về phân loại đô thị. Việc nâng loại cho thị trấn Thuận An mở rộng thành đô thị loại IV sẽ tạo đà phát triển cho thị trấn trong tình hình mới; đồng thời phù hợp với định hướng chủ trương lớn của toàn tỉnh.

Nhận xét về Đề án, các ủy viên phản biện và thành viên Hội đồng đều đánh giá các nội dung của Đề án đã đáp ứng tốt các mục tiêu nhiệm vụ quy hoạch đề ra, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Bên cạnh đó, các thành viên Hội đồng cũng đóng góp một số ý kiến: Cần đẩy nhanh tiến độ một số dự án lớn, tránh ảnh hưởng tới môi trường, cảnh quan thiên nhiên của Thuận An, nhằm phát huy tối đa tiềm năng du lịch sinh thái biển của thị trấn; Cần có lộ trình phát triển thị trấn mở rộng... Một số nội dung như thu hút du lịch - nghỉ dưỡng, cảng biển quốc gia - theo các thành viên Hội đồng - nếu được nghiên cứu kỹ hơn sẽ tạo nhiều điều kiện để Thuận An phát triển tốt hơn. Vấn đề biến đổi khí hậu cũng được Hội đồng thảo luận nêu ra để UBND tỉnh và huyện nghiên cứu

hoàn thiện đề án.

Tổng hợp các ý kiến của Hội đồng thẩm định, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị cho rằng: Các ý kiến đóng góp rất sâu sát và thiết thực, thể hiện tâm huyết của toàn thể Hội đồng mong muốn cho Thuận An mở rộng phát triển bền vững trong tương lai theo định hướng kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đô thị Huế đến năm 2020. Trong Đề án chỉ có 20/49 chỉ tiêu đạt điểm tối đa; 2 chỉ tiêu chưa đạt và các chỉ tiêu còn lại chưa đạt điểm cao. Do vậy, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị lưu ý tỉnh Thừa Thiên Huế và huyện Phú Vang cần chú trọng hơn nữa tới chất lượng phát triển đô thị, tập trung đầu tư các công trình hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội để sau khi được nâng loại, cuộc sống người dân của thị trấn Thuận An thực sự được cải thiện; tập trung nguồn lực phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những mặt còn yếu, nâng các chỉ tiêu đạt thấp lên mức cao hơn. Về mặt phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn sau khi nâng loại, Thứ trưởng đề nghị UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và huyện Phú Vang xác định rõ lộ trình và mục tiêu cụ thể, nguồn lực thực hiện nhằm phát triển thị trấn Thuận An mở rộng thành một phần nội thị của thành phố trực thuộc TW.

Thay mặt lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế, Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Cao cảm ơn Bộ Xây dựng, các ủy viên của Hội đồng thẩm định và các chuyên gia đã quan tâm và đóng góp nhiều ý kiến tâm huyết đối với thị trấn Thuận An, đồng thời khẳng định, tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ nghiêm túc tiếp thu các ý kiến đóng góp, phấn đấu đưa thị trấn Thuận An mở rộng phát triển đi lên, xứng đáng là hạt nhân kinh tế thúc đẩy sự phát triển của khu vực phía Đông tỉnh Thừa Thiên Huế.

Lệ Minh

Hội nghị Thẩm định Quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Cầu đến năm 2020

Ngày 8/5/2013 tại Hà Nội, Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội nghị thẩm định Quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Cầu đến năm 2020. Thứ trưởng Bộ Xây dựng Cao Lại Quang - Chủ tịch Hội đồng thẩm định chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có đại diện các Bộ, ngành liên quan (Văn phòng Chính phủ, các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Y tế) và các Hội, Hiệp hội chuyên ngành; đại diện Ủy ban nhân dân các tỉnh trong khu vực nghiên cứu lập quy hoạch (6 tỉnh gồm: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc).

Theo Báo cáo của Trung tâm nghiên cứu và quy hoạch môi trường đô thị - nông thôn (Viện Kiến trúc, quy hoạch đô thị - nông thôn Bộ Xây dựng) - đơn vị tư vấn lập quy hoạch, ước tính các tỉnh trong lưu vực sông Cầu phát sinh khoảng 1.700 tấn chất thải rắn (CTR) sinh hoạt đô thị - nông thôn mỗi ngày, chất thải rắn làng nghề và công nghiệp khoảng hơn 2000 tấn/ngày, trong khi đó, tỷ lệ thu gom CTR nhìn chung còn ở mức thấp, trung bình khoảng 40-90% đối với đô thị và 15-20% đối với nông thôn. Qua nghiên cứu cho thấy, hầu hết các tỉnh trong khu vực đều không có bãi chôn lấp hợp vệ sinh và khu xử lý CTR tập trung. Lượng CTR không được thu gom và xử lý là nguồn ô nhiễm tiềm tàng cho nước mặt và nước ngầm thuộc lưu vực sông Cầu.

Trước thực trạng ô nhiễm đáng báo động của lưu vực sông Cầu, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28/7/2006 phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu, với mục tiêu đề ra là thu gom 90% CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt, xử lý 60% CTR nguy hại. Để đảm bảo



Thứ trưởng Cao Lại Quang chủ trì Hội nghị

phát triển bền vững và ổn định, bảo vệ chất lượng môi trường lưu vực sông Cầu và chất lượng nước lưu vực nói riêng, vấn đề quản lý CTR cần được nhìn nhận một cách tổng hợp, toàn diện cho cả vùng, do đó việc lập Quy hoạch quản lý CTR lưu vực sông Cầu đến năm 2020 là việc làm cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Qua nghiên cứu hiện trạng quản lý CTR của các tỉnh thuộc lưu vực sông Cầu, đơn vị tư vấn đã nêu ra những tồn tại và hạn chế chủ yếu như: Hầu hết việc xử lý CTR theo công nghệ chôn lấp, trong khi số bãi chôn lấp hợp vệ sinh và đạt tiêu chuẩn môi trường rất ít, chủ yếu là các bãi có diện tích nhỏ, không đáp ứng nhu cầu xử lý CTR lâu dài; Năng lực quản lý CTR còn hạn chế: các đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTR còn thiếu kinh phí, trang bị kỹ thuật và nhân lực về quản lý CTR chưa đáp ứng được yêu cầu; Tỷ lệ thu gom rác thải nông thôn đạt thấp, nhiều khu vực nông thôn của các huyện miền núi chưa tổ chức thu gom CTR; Các loại rác thải nông nghiệp như rơm, rạ không được thu gom, xử lý hiệu quả mà đốt ngay tại ruộng gây ô nhiễm không khí, bao bì thuốc bảo vệ thực hiện cũng chưa được thu gom xử lý triệt để; Nhiều làng nghề xả thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm đất, nước, không khí; Các chất thải rắn nguy hại chưa được xử lý đúng cách...

Theo đề xuất quy hoạch, đến năm 2015 tổng lượng CTR sinh hoạt tại các đô thị phát sinh trong lưu vực sông Cầu khoảng 1.780 tấn/ngày, thu gom 1.671 tấn/ngày chiếm 94%; Lượng CTR sinh hoạt nông thôn khoảng 1.017 tấn/ngày, thu gom 595 tấn/ngày, chiếm 58,5%; Đến năm 2020, tổng lượng CTR sinh hoạt tại các đô thị trong khu vực được dự báo khoảng 3.166 tấn/ngày, thu gom đạt 3.026 tấn/ngày chiếm 95.6%; tổng lượng CTR sinh hoạt nông thôn là 1.244 tấn/ngày, thu gom là 985 tấn/ngày, chiếm 79%. CTR sinh hoạt sẽ được phân loại tại nguồn theo lộ trình tại các địa phương, đến năm 2015, tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị có thể tái chế trong vùng là 627 tấn/ngày (chiếm 28%), đến năm 2020 là 968 tấn/ngày (20%). Đối với CTR nông thôn được tái sử dụng hoặc ủ phân hữu cơ tận dụng khí biogas làm chất đốt tại hộ gia đình hoặc theo các trung tâm xã và liên xã.

Tại các đô thị thực hiện lộ trình phân loại CTR tại nguồn theo 4 mô hình ứng với đô thị vùng đồng bằng và trung du từ loại III trở lên, đô thị loại IV và V vùng đồng bằng và trung du, các đô thị vùng núi cao từ loại III trở lên và đô thị loại IV, loại V vùng núi cao. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được quy hoạch thu gom tại các điểm tập kết, sau đó vận chuyển tới trạm trung chuyển hoặc khu xử lý cấp xã, cấp cụm xã.

CTR nông nghiệp được phân thành 3 loại: phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi và CTR nguy hại có thể do các hộ tự thu gom, quản lý, riêng các loại CTR nguy hại như bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật giao nộp lại cho các điểm cung cấp.

Đối với chất thải xây dựng, cần có các biện pháp ngăn ngừa, giảm phát sinh CTR được thực hiện từ quá trình thiết kế, biện pháp tháo dỡ và phân loại tại công trường phải được quy định trong quản lý đầu tư xây dựng. Đối với CTR làng nghề cần phân loại CTR có khả năng tái chế, không thể tái chế và chất thải nguy hại để có biện pháp xử lý phù hợp

Thông qua nghiên cứu hiện trạng quản lý CTR của các tỉnh thuộc lưu vực sông Cầu, và dựa trên các cơ sở pháp lý, tiêu chuẩn quy phạm có liên quan, đơn vị tư vấn đã đề xuất các giải pháp quy hoạch quản lý CTR, quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển CTR, quy hoạch hệ thống xử lý CTR cho các địa phương thuộc lưu vực sông Cầu. Bên cạnh đó, để đảm bảo thực hiện Quy hoạch, đơn vị tư vấn cũng đề xuất lộ trình thực hiện và các dự án ưu tiên đầu tư, kiến nghị các giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Sau khi nghe đơn vị tư vấn trình bày thuyết minh tóm tắt của Quy hoạch, Cục Hạ tầng Kỹ thuật trình bày Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các Bộ ngành cho dự thảo Quy hoạch, báo cáo phản biện, và ý kiến phát biểu của các thành viên Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Hội đồng thẩm định, Thứ trưởng Cao Lại đã đánh giá cao những cố gắng của đơn vị tư vấn lập quy hoạch, đồng thời đề nghị tư vấn tiếp thu các ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định để bổ sung, hoàn thiện quy hoạch để Bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Khánh Ly

Phân tích một số điểm chưa phù hợp trong tiêu chuẩn của Nga và châu Âu về duy trì tính năng chịu lửa của các kết cấu bê tông cốt thép

Việc Nga gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế WTO có thể coi là tiền đề để áp dụng các tiêu chuẩn châu Âu vào tất cả các lĩnh vực

trong nền kinh tế quốc dân của quốc gia này, trong đó có xây dựng. Hầu hết các tiêu chuẩn của châu Âu về thiết kế đã được chuyển dịch

sang tiếng Nga. Để phù hợp với những đặc thù xây dựng trong nước, các Phụ lục đã được nghiên cứu, tạo điều kiện để các nhà thiết kế áp dụng các tiêu chuẩn châu Âu có tính tới các đặc thù điều kiện tự nhiên, vật liệu xây dựng, công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng cũng như các đặc thù của quy trình xây dựng tại Nga.

Để biên soạn những Phụ lục tương ứng với các tiêu chuẩn châu Âu, cần có những quy tắc thiết kế tương ứng với các thông số phù hợp thực tiễn trong nước. Song, nếu các quy tắc và phương pháp thiết kế cơ bản các kết cấu bê tông cốt thép của Nga hoàn toàn khác biệt so với quy định trong tiêu chuẩn châu Âu thì sao? Vấn đề trên nảy sinh khi đánh giá tính năng chịu lửa của các kết cấu bê tông cốt thép theo các tiêu chuẩn của Nga và của châu Âu.

Tiêu chuẩn châu Âu EN 1992-1-2:2004, phần 1 - 2 “Các quy tắc chung. Định nghĩa tính chịu lửa” gồm 06 chương và 05 phụ lục chỉ dẫn. Việc đưa các thông số trong nước vào tiêu chuẩn trên bổ sung 16 tiểu mục vào văn bản, tức là chỉ chiếm xấp xỉ 1/100 phần của cả bộ tiêu chuẩn, 99% phần còn lại không sử dụng các thông số trong nước, cũng như không có bất cứ một sự sửa đổi lời văn nào. Trong phạm vi hẹp như vậy, không thể thể hiện đầy đủ các đặc tính chịu lửa của kết cấu bê tông cốt thép.

Có thể dẫn ra đây một số mâu thuẫn cơ bản giữa tiêu chuẩn châu Âu và tiêu chuẩn Nga trong phần định nghĩa tính chịu lửa của bê tông cốt thép, thực chất của vấn đề này như sau:

1. Thép làm cốt và bê tông sản xuất trong nước khác thép và bê tông được sản xuất tại châu Âu về đặc tính cơ lý và cường độ uốn do sự khác nhau trong nguyên liệu sử dụng, thành phần và công nghệ sản xuất, loại thép và bê tông giữa Nga và châu Âu. Hệ số điều kiện hoạt động của bê tông và cốt khi chịu tác động của nhiệt độ cao trong các tiêu chuẩn của Nga cũng khác rất nhiều so với các hệ số quy định trong các tiêu chuẩn châu Âu.

2. Các biểu đồ dựa trên tính biến dạng của

thép và bê tông trong các tiêu chuẩn của Nga và châu Âu nhằm xác định tính năng chịu lửa có sự khác biệt. Khi tính toán tính năng chịu lửa, tiêu chuẩn Nga thể hiện nhánh biểu đồ thấp hơn so với tiêu chuẩn châu Âu.

3. Các công thức được quy định trong tiêu chuẩn châu Âu để lập biểu đồ bê tông và cốt (có tính tới tác động của nhiệt độ cao khi xảy ra hỏa hoạn) khác các công thức trong tiêu chuẩn lập biểu đồ của Nga. Do đó cần kiểm tra thử nghiệm toàn diện nhằm xác định khả năng áp dụng các công thức này đối với các vật liệu sản xuất trong nước. Khi phân tích hệ số giảm cường độ của thép và bê tông trong điều kiện nhiệt độ cao, các tiêu chuẩn thiết kế của Nga và châu Âu không đề xuất khả năng đưa một hệ số điều chỉnh thống nhất vào tiêu chuẩn.

4. Có nhiều hệ số trong tiêu chuẩn châu Âu về phương pháp thiết kế kết cấu bê tông cốt thép có tính năng chịu lửa không được quy định trong tiêu chuẩn Nga, như hệ số mức tải trọng dự tính khi xảy ra hỏa hoạn, hệ số tin cậy của vật liệu khi hỏa hoạn, hệ số kết hợp tải trọng...

5. Chương 5 “Bảng số liệu” của tiêu chuẩn châu Âu EN 1992-1-2:2004 đưa ra các bảng biểu kích cỡ tối thiểu mặt cắt các thanh thép, và độ dày lớp bê tông tùy thuộc giới hạn tiêu chuẩn tính năng chịu lửa. Chương này được các nhà thiết kế đặc biệt đánh giá cao, bởi nhờ nó, họ có thể xác định kích thước mặt cắt và độ dày các lớp bê tông, nếu các điều kiện giới hạn khi áp dụng bảng được đáp ứng. Tuy nhiên không nên áp dụng tất cả các bảng biểu có trong chương này nếu thiết kế được thực hiện dựa vào các vật liệu sản xuất trong nước. Khi phân tích, so sánh các số liệu bảng biểu trong tiêu chuẩn châu Âu với những bảng tương tự trong các tiêu chuẩn Nga hiện hành, nổi lên một số điều không tương thích. Có thể lấy một số ví dụ như sau:

Để duy trì ngưỡng chịu lửa 30 phút, tiêu chuẩn châu Âu quy định chiều rộng các cột tối thiểu 200 mm khi độ dày lớp bảo vệ là 25 mm. Còn trong tiêu chuẩn Nga SNIIP II-2-80 và trong

tài liệu giảng dạy của Viện Nghiên cứu khoa học Trung ương Nga về các kết cấu xây dựng, chiều rộng cột được quy định là 150 mm, khi độ dày lớp bảo vệ là 10 mm. Điều này không hẳn có nghĩa là tiêu chuẩn châu Âu đưa ra độ lớn đáng tin cậy cho các thông số. Nhằm duy trì ngưỡng chịu lửa 180 phút, tiêu chuẩn châu Âu xác định chiều rộng tối thiểu của các cột là 350 mm, khi độ dày lớp bảo vệ đạt 45 mm. Trong tài liệu của Viện nghiên cứu Trung ương, chiều rộng tối thiểu của cột là 450 mm, độ dày lớp bảo vệ 50 mm.

Có thể so sánh thêm các thông số về mặt hình học của mặt cắt đối với tường chịu lực. Để duy trì ngưỡng chịu lửa 30 phút, tiêu chuẩn châu Âu đề ra độ dày tối thiểu của tường là 100 mm, độ dày lớp trát 10 mm - phù hợp với các số liệu của Nga. Tuy nhiên, đối với ngưỡng chịu lửa 180 phút, tiêu chuẩn châu Âu đưa ra độ dày tối thiểu của tường là 180 mm khi độ dày lớp trát 40 mm; còn trong tiêu chuẩn Nga, độ dày của tường 240 mm khi độ dày lớp trát 40 mm.

Như vậy, ngưỡng chịu lửa yêu cầu càng cao thì theo các tiêu chuẩn châu Âu, các kết cấu càng cần "nhỏ gọn, tiết kiệm". Điều này chứng minh rằng các tiêu chuẩn Nga cần thiết hơn trong trường hợp bảo đảm an toàn kết cấu chống cháy.

Về nguyên tắc, các dự án nhà cao tầng của nước ngoài tại Nga không phù hợp các yêu cầu tiêu chuẩn trong nước, đặc biệt là các dự án xây dựng tổ hợp chung cư cao cấp tại Moskva. Nhược điểm cơ bản của các dự án này là các tấm sàn giữa các tầng được thiết kế dưới dạng các áo nước có lưới 1 x 1 m, bề dày sàn 5 cm. Sàn nhà áo nước với bề dày sàn 5 cm không phù hợp với các yêu cầu chống cháy theo quy định của luật Liên bang số 123 - F3. Các nhà xây dựng đương nhiên đã tìm ra lối thoát trong tình huống này, che phủ tấm sàn áo nước trong 2 lớp trần thạch cao. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, người dân có thể gỡ bỏ các tấm trần treo. Và khi đó, một đám cháy nhỏ trong một căn hộ có thể bùng phát thành một vụ hỏa

hoạn trong cả tòa nhà cao tầng. Khống chế hỏa hoạn trên cao là công việc khó khăn, nhất là ở độ cao tầng thứ 10 trở lên. Do đó, cần làm sao để đám cháy không lan rộng, và để đạt được điều này, cần có những giải pháp đáng tin cậy về kết cấu ngay từ giai đoạn thiết kế.

6. Đối với các kết cấu ứng lực trước, có sự khác biệt về nhiệt độ của cốt giữa tiêu chuẩn châu Âu và tiêu chuẩn Nga, cũng như có sự khác nhau về phương pháp đánh giá sự thất thoát ứng suất trước khi xảy ra hỏa hoạn, và các quy tắc về kết cấu của bê tông dự ứng lực.

7. Chương 6 tiêu chuẩn châu Âu về bê tông cường độ cao: Bê tông cường độ cao sản xuất trong nước về thành phần vật liệu thô ban đầu khác biệt rõ so với các định nghĩa tương ứng của châu Âu. Các nghiên cứu chuyên môn về những thay đổi tính chất cơ lý khi chịu tác động của nhiệt độ cao đối với bê tông cường độ cao sản xuất trong nước cho tới nay vẫn chưa được tiến hành. Để đánh giá đúng khi áp dụng các phương pháp và độ lớn của các thông số được đưa ra trong tiêu chuẩn châu Âu, cần có những thử nghiệm trên thực tế về loại bê tông này.

Có thể liệt kê thêm nhiều điểm thiếu tương đồng giữa các tiêu chuẩn của Nga và châu Âu về việc duy trì tính năng chịu lửa của kết cấu bê tông cốt thép. Do vậy, ở thời điểm hiện tại, việc xây dựng một bộ Phụ lục hoàn chỉnh đối với tiêu chuẩn châu Âu về tính năng chịu lửa của bê tông cốt thép chưa thể thực hiện. Khắc phục các mâu thuẫn giữa các phương pháp của Nga và châu Âu trong vấn đề thiết kế các kết cấu bê tông cốt thép có tính năng chịu lửa, và xây dựng Phụ lục quốc gia đối với tiêu chuẩn EN 1992-1-2:2004 chỉ có thể thực hiện được nếu tiến hành đồng thời nhiều nghiên cứu khoa học bổ sung cũng như các thử nghiệm trên thực tế xây dựng của Nga.

V. Salomonov

Nguồn: Báo Xây dựng Nga số 5 (1/2/2013)

ND: Lê Minh

Hình thái đô thị là cơ sở cho sự phát triển bền vững của đô thị

Hiện nay, Trung Quốc đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ và đã bắt đầu nảy sinh các vấn đề nghiêm trọng liên quan đến sự tăng trưởng không được điều tiết của các đô thị với các kích thước khác nhau và thiếu sự xác định rõ ràng về phân loại đô thị mà thường được gọi là “các căn bệnh của đô thị”. Những vấn đề đó đang gây trở ngại cho sự mở rộng quá trình đô thị hóa một cách văn minh bên trong phạm vi các điểm dân cư có mật độ dân cư cao và có ý nghĩa lịch sử tại khu vực ven biển cũng như tại các khu vực đất liền (khu vực trung tâm, phía Bắc và phía Tây) của Trung Quốc (các khu vực có tỷ lệ đô thị hóa thấp). Giải quyết hiệu quả và nhanh chóng các vấn đề nảy sinh từ “các căn bệnh của đô thị” với sự hỗ trợ của các kịch bản về sự phát triển bền vững và an toàn của các điểm dân cư đô thị là một nhiệm vụ cấp thiết trong công tác quy hoạch đô thị tại Trung Quốc.

Các văn bản “Tuyên bố về môi trường sống và phát triển” và “Chương trình nghị sự cho thế kỷ 21” được thông qua tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc họp tại Rio De Janeiro năm 1992 đã nêu ra ý tưởng coi “phát triển bền vững” như một hướng phát triển chiến lược của xã hội loài người trong tương lai.

Ý tưởng đó đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của giới khoa học. Phần lớn các nhà đô thị học cho rằng đối với các quốc gia đang phát triển vấn đề bảo đảm cho sự phát triển bền vững của quốc gia chủ yếu gắn với việc quản lý các hiện tượng như sự tăng nhanh của dân số đô thị và tương ứng là sự mở rộng của đô thị; còn đối với các quốc gia phát triển thì đó là vấn đề làm chậm lại nhịp độ giảm số dân sống thường xuyên tại các khu vực trung tâm của đô thị và của đô thị lớn từ đó dẫn đến sự suy thoái và đình trệ về kinh tế. Cở sở để giải quyết các vấn đề nêu trên được xem là xây dựng và thực thi chính sách phát triển đô thị hợp lý và nhất

quán, tối ưu hóa các phương pháp quản lý hoạt động xây dựng đô thị, điều chỉnh một cách linh hoạt đối với hình thái của các hệ thống đô thị cũng như các bộ phận của hệ thống này.

Các nhà khoa học cũng đã xác lập và chứng minh được mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ giữa sự phát triển bền vững không gian của điểm dân cư đô thị với các loại hình tổ chức của hình thái đô thị, tuy nhiên trước câu hỏi hình thái bền vững của đô thị là gì thì đến nay các nhà đô thị học còn chưa đạt được sự thống nhất về quan niệm.

Do vậy, câu hỏi đặt ra là dạng hình thái đô thị nào sẽ đáp ứng tốt nhất cho sự phát triển bền vững của điểm dân cư và khu vực liên vùng? Câu trả lời cho câu hỏi nêu trên nêu ra hai thuyết tương đối phổ biến trong giới khoa học và có nội dung khác nhau là thuyết tập trung và thuyết phân tán (phi tập trung).

Thuyết tập trung xem xét các vấn đề như: Các cách thức và các giải pháp tổng thể nhằm triển khai thực hiện trên thực tế các ý tưởng phát triển bền vững trong phạm vi cấu trúc không gian - lãnh thổ có giới hạn; liệu có thể giải quyết được các vấn đề phát sinh từ tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông; liệu có thể sử dụng hợp lý không gian bên trong đô thị, kìm hãm sự phát triển quá mức của đô thị hay không. Là một trong những người sáng lập thuyết tập trung, Lơ Coocbuyze khẳng định “việc nâng cao mật độ xây dựng đô thị sẽ giảm nhẹ tình trạng chen chúc” cũng như sẽ sử dụng có hiệu quả hơn không gian đô thị. Tác giả Jane Jacobs đã phát triển quan điểm của Lơ Coocbuyze, đồng thời ủng hộ quan điểm tăng mật độ dân cư đô thị và tăng mật độ xây dựng trong đô thị nhằm mục tiêu đạt được sự đa dạng của môi trường đô thị.

Tuy nhiên, không phải tất cả các nhà phát triển đô thị của Mỹ và châu Âu đều đồng tình

với mô hình phát triển đô thị nêu trên. Lo ngại của họ chủ yếu tập trung vào việc “đô thị bị nén” sẽ trở thành một không gian bị nút chặt, tất yếu sẽ dẫn đến tình trạng hẹp giao thông, vấn đề thiếu không gian sẽ trầm trọng hơn, mật độ dân cư quá cao, giá nhà ở tăng, an toàn sinh thái giảm và sau đó là chất lượng sống giảm. “Đô thị nén” được hình thành do hoạt động xây dựng tập trung tại một nơi nào đó với nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, một mặt làm biến mất các không gian cây xanh công cộng, mặt khác lại không tránh được tình trạng mở rộng ra phía ngoài mà dần dần sẽ lấn hết các khu vực cảnh quan - giải trí ở khu vực ngoại thành, mở rộng sang cả đất nông nghiệp, đất dự trữ và đất khu công nghiệp...

Thuyết phi tập trung (phân tán) là kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp cùng với tình trạng phân tán của các điểm dân cư, sự thiếu thuận lợi về sinh thái tại các đô thị lớn. Thuyết này thể hiện mong muốn của các kiến trúc sư, đó là dung hòa mức độ đô thị hóa cao thông qua công cụ quy hoạch, kiến trúc cảnh quan, chuẩn bị đất và xây dựng đô thị. Mục tiêu của việc mô hình hóa lý thuyết là tạo ra các điều kiện vật chất nhằm nâng cao đời sống cho người dân đô thị.

Những người không ủng hộ thuyết này cho biết các thiếu sót chủ yếu của thuyết lại nảy sinh từ chính các ưu việt của nó, hay nói cách khác, tính tập trung cao của không gian đô thị làm giảm diện tích các khu vực trồng cây xanh và đất trồng trọt nông nghiệp, phá vỡ sự cân bằng thiên nhiên của môi trường sống, gây nên tình trạng lãng phí đất. Phương tiện giao thông cá nhân được sử dụng phổ biến tại đô thị làm tăng nhu cầu sử dụng năng lượng và giảm chất lượng môi trường sinh thái. Sự mở rộng đô thị làm tăng chi phí xây dựng cơ bản, thúc đẩy tình trạng suy thoái của khu vực trung tâm đô thị, gây ra tình trạng giảm sút kinh tế. Tất cả những điều đó phá vỡ các mối liên hệ bên trong đô thị, tăng số lượng tội phạm, làm căng thẳng thêm

các xung đột và mâu thuẫn dân tộc, chủng tộc và các xung đột, mâu thuẫn xã hội khác.

Hai thuyết tập trung và phi tập trung được xem như hai khái niệm nổi bật của lý thuyết quy hoạch đô thị trong thế kỷ 20, và mỗi đặc điểm của mỗi thuyết lại được các chuyên gia thế giới đánh giá khác nhau. Việc đánh giá dựa trên cơ sở: các kết quả thực hiện cụ thể của hệ thống các khái niệm đối cực trong hoạt động thiết kế xây dựng (những kết quả này đã được cộng đồng tích lũy trong một thập kỷ vừa qua), mức độ phức tạp và mâu thuẫn của các nhiệm vụ đòi hỏi cần có các giải pháp hiệu quả cao.

Tuy nhiên, các “mô hình lý tưởng” phát triển đô thị theo cách tập trung và phi tập trung lại không được áp dụng trong thực tiễn của quá trình phát triển đô thị trên thế giới. Để điều chỉnh được sự phát triển tự phát của hình thái đô thị thành phát triển bền vững cần phải tìm kiếm các phương pháp mới trong đó tích lũy được các ưu điểm và khắc phục được các nhược điểm của các khái niệm nêu trên.

Có thể đạt được sự phát triển ổn định của hình thái đô thị bằng cách bố cục hợp lý cấu trúc không gian đô thị. Quy trình này sẽ giúp phối hợp hoạt động xây dựng đô thị với kinh tế đô thị, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, các nhu cầu của cư dân đô thị và bảo đảm sự phát triển bền vững của hình thái đô thị. Để đạt được các mục tiêu nêu trên cần phải quan tâm những nội dung sau đây:

1. Giới hạn một cách hợp lý kích thước của đô thị

Với mục tiêu nêu trên cần phát triển một hệ thống kết cấu hạ tầng hiệu quả cho đô thị và xác định đúng hướng phát triển của đô thị; phối kết hợp sự phát triển của các loại đô thị to, trung bình và nhỏ với các thị trấn, sao cho không bị rơi vào cái bẫy đô thị hóa; sử dụng tối đa đất trống trong đô thị nhằm tránh tình trạng mở rộng đô thị một cách quá mức.

2. Phát triển cân đối cảnh quan thiên nhiên và nhân tạo

Với mục tiêu tạo ra các đô thị tiện nghi cho cuộc sống cần phải kết hợp hữu cơ giữa cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan có nguồn gốc kỹ thuật, sử dụng hợp lý và bảo vệ các phức hợp thiên nhiên, tránh trình trạng phá hỏng cảnh quan thiên nhiên quý giá một cách không kiểm soát được.

3. Phát triển hệ thống giao thông “hoàn chỉnh”

Khả năng chịu đựng của hệ thống giao thông có ý nghĩa quyết định đối với số dân và mật độ dân số của đô thị, còn các chỉ tiêu về giao thông lại tác động đến sự phân loại đất và sự bố trí tương hỗ của các khu đất.

4. Tối ưu hóa cơ cấu sử dụng đất

Sự hình thành của cấu trúc đô thị có ảnh hưởng đến bố cục không gian của đô thị.

5. Ổn định môi trường xã hội

Khi xây dựng bố cục của không gian đô thị

cần xem xét lợi ích của các nhóm dân cư khác nhau cũng như của từng người dân. Để bảo đảm sự chung sống hòa thuận của họ cần quan tâm đến cơ cấu thành phần chủng tộc và dân tộc, đến các cơ cấu xã hội - dân số và giai cấp, các đặc tính tâm lý và các đặc tính khác.

Kinh nghiệm của các quốc gia phát triển cho thấy sự phát triển bền vững của hình thái đô thị là cần thiết không chỉ đối với việc giải quyết các vấn đề thường xuyên nảy sinh trong hoạt động xây dựng đô thị mà còn nhằm bảo đảm khả năng phòng ngừa và giải quyết các vấn đề có thể nảy sinh trong tương lai.

Go Yuntszyun

Nguồn: Tạp chí Xây dựng công nghiệp và dân dụng Nga số 7/2012

ND: Huỳnh Phước

Tiết kiệm năng lượng bắt đầu từ tự động hóa tòa nhà

Hiện nay với sự tiến bộ của khoa học công nghệ và kỹ thuật hiện đại, nhiều thiết bị điện tử, cơ khí, tự động hóa được sử dụng rộng rãi trong ngành xây dựng đã góp phần tiết kiệm một lượng lớn nguồn năng lượng sử dụng trong các tòa nhà.

Hệ thống tự động hóa có thể cải thiện tính năng của các thiết bị lắp đặt trong công trình xây dựng, phát huy tối đa hiệu quả sử dụng của các thiết bị, kéo dài tuổi thọ sử dụng của thiết bị, giảm chi phí đầu tư, chức năng hóa các thiết bị thông minh để tiết kiệm năng lượng.

Hệ thống tự động hóa cho tòa nhà là một hệ thống kỹ thuật tiết kiệm năng lượng tốt. Tuy nhiên, hiện nay nhiều doanh nghiệp xây dựng lại bỏ qua công tác quản lý hiệu quả năng lượng trong quá trình vận hành xây dựng, dẫn đến hiệu quả tiết kiệm năng lượng của hệ thống tự động hóa không được như mong muốn.

Ví dụ như hệ thống tích hợp cho một công trình công cộng lớn được xây dựng có sử dụng

hệ thống tự động hóa cho các thiết bị chiếu sáng, thang máy, nhiệt, thông gió, điều hòa không khí, hệ thống điện sẽ giúp công trình đạt hiệu quả tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, thực tế việc sử dụng hiệu quả năng lượng cho hoạt động của tòa nhà không thực sự được coi trọng, không thống nhất với tiêu chuẩn của doanh nghiệp đưa ra, do đó giấc mơ về tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả cao, an toàn dường như vẫn còn khoảng cách không nhỏ với hiện thực.

Coi trọng sáng tạo trong xây dựng, hạn chế sử dụng thiết bị lạc hậu

Hiện nay, ngoài việc sử dụng những nguyên vật liệu xây dựng có tính tiết kiệm năng lượng cho việc xây thô ra thì khi công trình được đưa vào giai đoạn vận hành, cần áp dụng mô hình chức năng hóa từng bộ phận, quản lý chi tiết hiệu quả sử dụng năng lượng trong suốt quá trình vận hành, nâng cao hiệu quả sử dụng của

các thiết bị điện cơ, giảm năng lượng tiêu hao, tiết kiệm năng lượng hiệu quả. Tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng linh hoạt và thực hiện tốt điều này, nhiều doanh nghiệp và cá nhân vì lợi ích trước mắt, hoặc do vấn đề nguồn vốn, đã sử dụng các thiết bị giá rẻ dẫn đến việc tiêu hao năng lượng lớn.

Hệ thống thiết bị trong tòa nhà phải tích hợp với yêu cầu năng lượng cần thiết cho người sử dụng, đồng thời phải đảm bảo môi trường bên ngoài và bên trong tòa nhà, hài hòa giữa cung và cầu, có nghĩa là người dùng sử dụng hợp lý, thiết bị tự động hóa bật tắt khi cần, điều chỉnh mức năng lượng cung cấp đủ cho công trình và người sử dụng, tránh lãng phí. Tuy nhiên trong thực tế khi thi công công trình, nhà quản lý không xác định được lượng năng lượng cần thiết cho công trình sau khi đưa vào sử dụng, do đó mọi con số tính toán chỉ mang tính ước lượng, chính vì thế việc dư thừa nguồn cung năng lượng là điều tất yếu.

Hệ thống thiết bị có đặc tính chống tiêu hao năng lượng được sử dụng rất mơ hồ. Trong thực tế khi vận hành các thiết bị này, người quản lý không nắm bắt được các số liệu thống kê về tiêu hao năng lượng, năng lượng cung cấp tương ứng cho mọi hoạt động của công trình, không có dữ liệu chính xác để đánh giá đầu vào và đầu ra năng lượng sử dụng, chính vì thế rất khó để có thể kiểm soát được nguồn cung năng lượng và không tìm ra được biện pháp để hạn chế tiêu hao năng lượng. Thêm vào đó là mô hình vận hành thiết bị cơ điện trong tòa nhà với tình trạng khí hậu ngoài trời không có sự tích hợp với nhau.

Sự biến đổi khí hậu bên ngoài công trình có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường bên trong tòa nhà, điều này tác động đến việc xử lý thông tin và tình trạng hoạt động của các thiết bị tự động hóa trong tòa nhà. Để có được sự thống nhất và nhạy bén trong việc xử lý mỗi khi thời tiết thay đổi, cần có sự quản lý chặt chẽ các thiết bị tự động hóa, thường xuyên theo dõi và

kiểm tra việc vận hành của các thiết bị này, đặc biệt là hệ thống thông gió tự nhiên, ánh sáng tự nhiên, điều hòa không khí. Tận dụng tối đa gió, ánh sáng, nhiệt từ tự nhiên để giảm việc sử dụng quạt, đèn, điều hòa trong tòa nhà.

Kiểm soát năng lượng trong tòa nhà tự động hóa

Với kỹ thuật điều khiển và công nghệ tự động hóa, việc sử dụng tích hợp hệ thống với máy móc hiện đại, công nghệ thông tin, thiết bị giám sát tự động, kết hợp với việc nâng cao ý thức bảo vệ môi trường sẽ tạo ra một môi trường sống an toàn, hiệu quả, thoải mái và thuận tiện cho người dân.

Vai trò của tự động hóa trong tòa nhà chính là việc đảm bảo tòa nhà vận hành tốt mà vẫn tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, và giảm chi phí phát sinh cho công trình và người dân trong quá trình sử dụng. Việc sử dụng các thiết bị tự động hóa thông minh cho tòa nhà là lựa chọn sáng suốt cho mọi nhà đầu tư, với hệ thống điều khiển thông minh, hệ thống giám sát tự động với phần mềm ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, không những đáp ứng được nhu cầu cho người sử dụng mà còn đảm bảo an toàn cao, tự động điều chỉnh trạng thái nhiệt độ, ánh sáng, gió bên trong tòa nhà, với chỉ số độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng hợp lý. Thậm chí, các thiết bị còn tự động phân vùng để cung cấp năng lượng hợp lý theo hướng của tòa nhà và khu vực chức năng khác nhau. Lắp đặt hệ thống tự động hóa trong tòa nhà không những phát huy được tối đa hiệu quả của các thiết bị điện cơ mà còn kéo dài được tuổi thọ của các thiết bị, giảm chi phí bảo trì, bảo dưỡng, chi phí phát sinh cho người sử dụng, tiết kiệm năng lượng một cách thông minh và hiệu quả.

Với sự nóng lên của thị trường bất động sản ở Trung Quốc trong thời gian tới, thì việc các doanh nghiệp xây dựng, đặc biệt là các tập đoàn lớn với những dự án quan trọng mang tầm quốc gia, đang xem xét và vận dụng đưa hệ thống tự động hóa vào hoạt động xây dựng là

điều tất yếu. Bên cạnh đó công tác quản lý cũng được đầu tư hơn để đảm bảo tự động hóa nhưng vẫn trong tầm kiểm soát. Ngành công nghiệp xây dựng Trung Quốc đang hướng tới mục tiêu tự động hóa vì lợi ích nhìn thấy mà nó đem lại.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đã đăng ký độc quyền để sản xuất các thiết bị tự động hóa cho tòa nhà, hạn chế việc nhập khẩu vừa có tính cạnh tranh về giá thành, vừa đảm bảo chất lượng cho các công trình trong và ngoài nước. Thị trường xây dựng trong và ngoài nước đang phát triển mạnh, cũng là mảnh đất màu mỡ để phát triển các thiết bị tự động hóa thông minh.

Thúc đẩy quá trình tiêu chuẩn hóa

Mặc dù nhiều doanh nghiệp đã nhận thức được vai trò và lợi ích khi sử dụng hệ thống thiết bị tự động hóa cho công trình, quản lý năng lượng hiệu quả hơn, tuy nhiên vẫn có những doanh nghiệp còn lo ngại trong việc vận dụng tự động hóa, vì chất lượng của các thiết bị này vẫn còn bị hạn chế, tuy có những sản phẩm là hàng sản xuất và cung cấp độc quyền, nhưng rất khó để xác định tiêu chuẩn sản phẩm, chỉ sau khi đưa vào sử dụng mới biết được, và việc sử dụng sản phẩm có phù hợp với công trình và công năng của công trình hay không thì chưa có quy định rõ ràng, tính tiện ích trong việc sử dụng các thiết bị tự động hóa cũng chưa rõ,

thêm vào đó là trình độ quản lý và vận hành của nhân viên không đồng đều, cần được bồi dưỡng và nâng cao hơn.

Các thiết bị tự động hóa nhập từ nước ngoài với các thiết bị sản xuất trong nước có sự chênh lệch khá lớn về công nghệ và chất lượng, nếu tòa nhà sử dụng hoàn toàn thiết bị nhập từ nước ngoài thì chi phí sẽ đội lên rất cao, trong khi nếu muốn hạ giá thành thì việc tận dụng cả thiết bị trong nước lại khiến cho việc vận hành gặp khó khăn do các thiết bị không có sự tương thích.

Ủy ban Tiêu chuẩn Quốc gia đã nỗ lực soạn thảo, trình Chính phủ để ban hành bộ “Tiêu chuẩn hệ thống kiểm soát và vận hành tự động hóa trong xây dựng” năm 2012, với nội dung đưa ra khái niệm, định nghĩa, công năng của thiết bị tự động hóa, chuyển dịch và biên soạn lại tiêu chuẩn quốc tế cho phù hợp với tình hình trong nước. Các chuyên gia của Trung Quốc cho rằng, bộ tiêu chuẩn này sẽ có ích cho các nhà sản xuất thiết bị tự động hóa trong nước, đồng thời cũng giúp doanh nghiệp xây dựng xác định được mục tiêu, mục đích sử dụng thiết bị tự động hóa, kích thích thị trường tự động hóa trong nước phát triển.

Kim Chân

Nguồn: <http://www.chinajsbcn>

ND: Quỳnh Anh

Nghiên cứu phương pháp giải quyết và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong xây dựng

Nội dung của bài viết này chủ yếu đi sâu phân tích những nguyên nhân tạo ra tiếng ồn, nước thải, khí thải, chất thải rắn... trong thi công xây dựng công trình, từ đó đề xuất những biện pháp kỹ thuật và quản lý về lĩnh vực môi trường, cũng như những biện pháp đối phó phù hợp.

I. Hiện trạng và những vấn đề về ô nhiễm môi trường trong thi công xây dựng

Hiện nay, các chất ô nhiễm trong ngành xây

dựng chủ yếu là tiếng ồn xây dựng, bụi xây dựng, chất thải xây dựng... và được phản ánh ở một số khía cạnh sau:

1. Ô nhiễm tiếng ồn trong xây dựng là vấn đề bị người dân phản ánh nhiều nhất và thường xảy ra. Hiện nay, phần lớn các tòa nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, các quy trình được thực hiện theo thứ tự trộn bê tông, vận chuyển, đổ và chính những quy trình này đã tạo ra tiếng

ồn trong quá trình thi công. Nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn tại công trường thi công bao gồm: máy xúc, máy ủi, máy ép cọc, máy cắt....

2. Bụi xây dựng chủ yếu được tạo ra bởi một số hoạt động: đào xới đất tại công trường thi công, xử lý và vận chuyển, chôn lấp, đào đất làm đường; vật liệu xây dựng (vôi, xi măng, cát, sỏi, gạch...) cũng tạo ra bụi khi vận chuyển và chông xếp; bụi từ rác thải thi công; bụi tạo ra trong quá trình xe qua lại công trường.

3. Rác thải xây dựng chủ yếu là những nguyên vật liệu thải bỏ, bao bì nguyên liệu xây dựng và bán thành phẩm xây dựng. Rác thải xây dựng được thải ra với số lượng lớn, trên diện tích rộng, có mức độ ảnh hưởng lớn, nếu không được xử lý, về lâu dài tính chất thổ nhưỡng tại khu vực đó sẽ bị thay đổi, ảnh hưởng tới sự sinh trưởng của thực vật, đồng thời gây ảnh hưởng xấu tới cảnh quan thành phố.

4. Khí thải trong xây dựng chủ yếu được thải ra từ vật liệu trang trí xây dựng như: sơn phủ, sơn trang trí... Lượng khí thải được thải ra trong ngành Xây dựng tuy có số lượng nhỏ, nhưng lại có sự ảnh hưởng lớn tới môi trường không khí. Do các khí thải này mang theo nhiều loại chất gây ô nhiễm, có độc tính cao, thường được sản sinh ra tại những khu vực có lượng dân cư đông đúc, khả năng thông gió kém, nên gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe con người.

5. Nước thải trong xây dựng được thải ra chủ yếu từ các giếng nước ngầm nhân tạo, nước bùn thải khi thi công móng cọc, nước thải trong quá trình bảo dưỡng bê tông, nước thải từ thiết bị thí nghiệm thủy lực và nước thải sinh hoạt từ các công nhân thi công... Một số điểm cấp nước tạm thời trong công trường bị rò rỉ nước và không được theo dõi, quản lý phù hợp dẫn đến tình trạng nước chảy tràn lan tại công trường. Hay do một số đơn vị thi công đã thải trực tiếp bùn, các chất lỏng khác vào hệ thống thoát nước, các chất thải này lắng xuống đáy cống, lâu ngày sẽ làm cho hệ thống thoát nước bị tắc nghẽn, gây ô nhiễm về môi trường nước.

II. Phương pháp giải quyết và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong xây dựng

Ngành Xây dựng có tính chất đặc thù riêng, nên các loại chất thải được thải ra từ ngành này cũng có tính chất đặc thù và khác biệt so với những ngành công nghiệp khác, có mức độ ô nhiễm rộng, khó xử lý và gây nguy hiểm tới sức khỏe con người và môi trường. Do đó, những người làm về lĩnh vực xây dựng cần phải nhận thức rõ về hiện trạng và mức độ ô nhiễm môi trường, tăng cường đổi mới kỹ thuật và kiểm soát chặt chẽ tình trạng ô nhiễm môi trường trong xây dựng.

1. Trước khi thực hiện thi công cần hoàn thiện việc xây tường rào bảo vệ toàn bộ công trường. Để giảm lượng tiếng ồn từ trong công trình, cần lắp đặt những thiết bị giảm tiếng ồn và tăng cường các biện pháp nhân tạo nhằm giảm tiếng ồn, ngăn chặn các hành vi tạo tiếng ồn lớn do con người gây ra, nâng cao nhận thức của các nhân viên xây dựng trong việc chống tiếng ồn. Căn cứ vào đặc điểm của từng giai đoạn thi công, bố trí mặt bằng tại công trường xây dựng sao cho hợp lý, với những loại máy móc và thiết bị có tiếng ồn lớn cần đặt tại những vị trí cách xa nhà dân, bệnh viện, trường học...

2. Thúc đẩy mở rộng việc sử dụng sản phẩm bê tông, bởi loại sản phẩm này có thể ngăn chặn tình trạng ô nhiễm bụi, tiếng ồn và chất thải rắn ngay từ nguồn. Bê tông là một trong những loại vật liệu chính trong xây dựng. Sử dụng bê tông trong quá trình xây dựng có thể trộn khuấy ngay tại công trường hoặc cũng có thể trộn khuấy tại trạm chuyên dụng rồi chở đến công trường. Tỷ lệ kích thước lớn nhỏ của bê tông có thể phản ánh mức độ năng suất ngành xây dựng của một quốc gia, đối với Trung Quốc mà nói, tỷ lệ sản phẩm bê tông chiếm chưa tới 10% tổng sản lượng bê tông, mà chủ yếu là tập trung tại một số thành phố lớn trong nước.

3. Cần thiết lập bể lắng để xử lý nước thải, sau khi nước thải lắng cặn mới được xả vào mạng lưới đường ống thoát nước thành phố,

nghiêm cấm xả trực tiếp vào hệ thống đường ống thoát nước của thành phố hay sông hồ. Nhà máy xử lý nước thải sẽ có trách nhiệm xử lý nguồn nước. Đối với các loại phương tiện hay thiết bị sử dụng nhiên liệu dầu, dầu động cơ và bôi trơn... cần tăng cường quản lý, tập trung xử lý đối với các loại dầu thải, không được tự ý đổ ra môi trường hay xả vào hệ thống thoát nước của thành phố và ra sông hồ lân cận.

4. Thiết lập hệ thống báo cáo về địa điểm thi công xây dựng và giới hạn thời gian hoạt động. Việc thực hiện báo cáo xây dựng sẽ được thực hiện trước khi tiến hành khởi công xây dựng công trình, căn cứ vào quyền hạn và phân cấp quản lý, xin phép chính quyền thành phố và cơ quan chủ quản bảo vệ môi trường cho phép thực hiện dự án, trong đó nội dung báo cáo cần nêu rõ tên dự án xây dựng, tên đơn vị thi công, địa điểm xây dựng, thời gian thi công, những biện pháp bảo vệ môi trường được lựa chọn nhằm giảm tiếng ồn và lượng bụi thải ra trong quá trình xây dựng. Điều này cho phép các cơ quan bảo vệ môi trường nắm được số lượng tình hình xây dựng tại các khu vực.

5. Để tăng cường quản lý tại công trường xây dựng, cơ quan bảo vệ môi trường, cơ quan chủ quản xây dựng và chính quyền thành phố phải hợp tác chặt chẽ với nhau, yêu cầu đơn vị thi công phải thực hiện thi công xây dựng khép kín. Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng và đào lấp đất đá, phải có những biện pháp che phủ bằng bạt nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi. Những đơn vị xây dựng không đạt yêu cầu quy định về bảo vệ môi trường, các cơ quan chức năng có thể xử phạt theo các hình thức nặng nhẹ như cảnh cáo, phạt tiền, nặng nhất là thu giấy phép chứng nhận năng lực.

6. Thúc đẩy việc sử dụng các vật liệu xây dựng và phương pháp mới thân thiện với môi trường, chính là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm không khí và ô nhiễm phóng xạ trong ngành Xây dựng. Để mở rộng nghiên cứu và phát triển vật liệu xây dựng

thân thiện với môi trường, cần tích cực nghiên cứu làm thế nào để thực hiện cấp giấy chứng nhận vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, khuyến khích đơn vị thi công sử dụng những vật liệu xây dựng đã qua kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn về môi trường.

7. Thúc đẩy việc sử dụng những công nghệ và thiết bị xây dựng tiên tiến, loại bỏ những công nghệ và thiết bị lạc hậu, chỉ như vậy mới có thể nâng cao chất lượng xây dựng, đồng thời còn giảm chất phát thải ô nhiễm, ví dụ như: Sử dụng công nghệ phun bê tông, không chỉ nâng cao chất lượng của bê tông, tiết kiệm rất nhiều nhân lực và vật lực, mà còn giảm hiệu quả tiếng ồn tại công trường thi công. Do đó, tăng cường cải tiến các công nghệ, đổi mới các thiết bị tiên tiến trong xây dựng là việc làm rất cần thiết. Cơ quan chủ quản cần thông qua việc đưa ra các giải thưởng tiến bộ khoa học công nghệ, để thúc đẩy các đơn vị xây dựng tăng cường nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực này, đồng thời, trên cơ sở đó, cũng phải đốc thúc đơn vị xây dựng loại bỏ những công nghệ và thiết bị lạc hậu.

8. Tăng cường thu hồi và tái chế rác thải và chất thải rắn trong xây dựng. Về cơ bản rác thải xây dựng đều có thể tái chế, ví dụ như: gạch hay các khối bê tông vỡ có thể sử dụng để rải mặt đường; bao xi măng có thể thu hồi và chuyển tới nhà máy gia công, sau khi qua xử lý có thể sử dụng lại. Thúc đẩy việc sản xuất sạch trong ngành Xây dựng, thông qua đó hướng ngành Xây dựng tự giác thực hiện sản xuất sạch. Sản xuất sạch là một kinh nghiệm mà các nước phát triển đã áp dụng và gặt hái nhiều thành công trong việc ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm, là cách để nâng cao nguồn tài nguyên, hiệu quả tái chế nguồn năng lượng, giảm lượng phát thải các chất và khí ô nhiễm. Đây là biện pháp quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế và môi trường phát triển hài hòa với nhau. Đưa sản xuất sạch vào trong ngành Xây dựng chính là tạo ra một cuộc cách mạng trong ngành Xây

dựng, chắc chắn mức tiêu thụ năng lượng và phát thải ô nhiễm trong ngành Xây dựng sẽ suy giảm rõ rệt.

III. Kết luận

Tóm lại, ô nhiễm môi trường trong ngành công nghiệp xây dựng đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng cuộc sống của người dân, do đó, cần phải được cơ quan các cấp quan tâm đầy đủ và nghiêm túc xử lý. Chỉ có cách không ngừng kiện toàn quy định và luật pháp về bảo vệ môi trường, không ngừng hoàn

thiện biện pháp quản lý hành chính, không ngừng nâng cấp công nghệ thi công, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho người dân, mới có thể xử lý triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường trong ngành Xây dựng.

*Nguồn: <http://www.safehoo.com>
(Trang web: Quản lý an toàn của Trung Quốc) đăng ngày 21/3/2013
ND: Bích Ngọc*

Hội nghị Triển khai Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về Quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 15/2013/NĐ-CP về Quản lý chất lượng công trình xây dựng

Ngày 14/5/2013 tại Hà Nội, Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội nghị Triển khai Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về Quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 15/2013/NĐ-CP về Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Tham dự Hội nghị có các đại biểu của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương; các tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc; các Hội, Hiệp hội chuyên ngành; các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước. Ủy viên Trung ương Đảng - Bộ trưởng Bộ Xây dựng Trịnh Đình Dũng đã chủ trì Hội nghị.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cho biết, hiện nay cả nước có 765 đô thị, diện mạo các đô thị ngày càng thay đổi, cả về quy mô và chất lượng, thể hiện được vai trò động lực trong phát triển kinh tế của mỗi địa phương, mỗi vùng và cả nước. Bên cạnh những kết quả đạt được quan trọng, quá trình phát triển đô thị cũng còn có những tồn tại, ở một số khu vực, một số địa phương có hiện tượng phát triển đô thị một cách tự phát, phát triển đô thị theo phong trào, thiếu kết nối đồng bộ hạ tầng, thiếu các công trình hạ tầng quan trọng, cốt lõi để phục vụ đời sống của người dân, tình trạng ô nhiễm môi trường gia tăng không chỉ ở đô thị mà cả nông thôn, lãng phí tài nguyên đất đai... Để khắc phục những bất cập đó và nhằm nâng cao chất lượng phát triển đô thị, Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị thay thế cho Nghị định 02/2006/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 02) và một số nội dung có liên quan đến phát triển đô thị trước đây được quy định tại một số văn bản QPPL khác. Đây là Nghị định quản lý phát triển đô thị đầu tiên quy



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu khai mạc Hội nghị

định về một quá trình quản lý phát triển đô thị có trật tự xuyên suốt từ khâu lập quy hoạch cho đến khâu thành lập khu vực phát triển đô thị, trong đó có quy hoạch phân khu lập kế hoạch phát triển và các dự án cụ thể, sau đó mới kêu gọi đầu tư. So với Nghị định 02 và một số văn bản trước đây, Nghị định số 11/2013/NĐ-CP quy định phải xác định khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện trước khi chấp thuận cho thực hiện dự án. Nghị định số 11/2013/NĐ-CP quy định thống nhất về quy trình thủ tục thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị đồng thời làm rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư và các bên có liên quan trong quá trình đầu tư thực hiện các dự án phát triển đô thị và nghiệm thu bàn giao sau khi dự án đã hoàn thành. Đây thực sự là một thay đổi căn bản trong quá trình đầu tư xây dựng tại các đô thị. Kể từ nay các dự án phát triển đô thị sẽ chỉ được chấp thuận cho triển khai nếu nằm trong khu vực phát triển đô thị và phù hợp với kế hoạch thực hiện đã được phê duyệt. Bên cạnh đó Nghị định số 11/2013/NĐ-CP cũng quy định các khu vực phát triển đô thị cần có ban quản lý khu vực phát triển đô thị làm nhiệm vụ

điều phối hoạt động của các dự án trong khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch, đồng thời có thể thực hiện vai trò chủ đầu tư của dự án hạ tầng khung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Về Nghị định số 15/2013/NĐ-CP về quản lý chất lượng công trình, Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cho biết, bên cạnh những thành tựu đạt được trong công tác quản lý đầu tư xây dựng được tăng cường những năm vừa qua, góp phần quan trọng từng bước hạn chế lãng phí, thất thoát, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, tuy nhiên tình hình đầu tư xây dựng hiện nay còn bộc lộ nhiều hạn chế: chất lượng của không ít công trình còn thấp, còn có những công trình có sự cố gây thiệt hại về tài sản, tính mạng của người dân; tình trạng lãng phí, thất thoát, hiệu quả đầu tư thấp không chỉ ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của nền kinh tế mà còn ảnh hưởng đến niềm tin của người dân đối với quá trình quản lý. Đây là những vấn đề rất bức xúc cần được quan tâm xử lý.

Với tư cách là cơ quan Chính phủ, thời gian qua, Bộ Xây dựng đã tập trung cho vấn đề đổi mới cơ chế quản lý đầu tư xây dựng, được thể hiện qua việc nghiên cứu, biên soạn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP về quản lý chất lượng công trình vừa được Chính phủ ban hành, với đổi mới căn bản là quy định rõ các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành phải có trách nhiệm kiểm soát về chất lượng công trình và chi phí đầu tư xây dựng ngay từ khâu tiền kiểm thông qua việc thẩm tra thiết kế kỹ thuật và dự toán đối với các công trình sử dụng vốn nhà nước, giúp quá trình quản lý đầu tư chặt chẽ hơn, tránh lãng phí thất



Các đại biểu dự Hội nghị

thoát, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng cũng bày tỏ tin tưởng, các Nghị định số 11/2013/NĐ-CP và Nghị định số 15/2013/NĐ-CP sẽ đi vào cuộc sống, và đem lại hiệu quả thiết thực trong việc nâng cao chất lượng đô thị, chất lượng và hiệu quả của quá trình đầu tư xây dựng, góp phần cho sự phát triển đất nước bền vững trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong một ngày diễn ra Hội nghị, thay mặt lãnh đạo Bộ Xây dựng, Cục trưởng Cục Phát triển đô thị - ông Nguyễn Viết Chiến, Cục trưởng Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình - ông Lê Quang Hùng trình bày về những nội dung chính của 02 Nghị định nói trên. Trong quá trình thảo luận tại Hội nghị, nhiều ý kiến đề nghị của các đại biểu đã được các đại diện của Bộ Xây dựng giải đáp hoặc ghi nhận để làm rõ trong các Thông tư hướng dẫn các Nghị định nói trên mà Bộ Xây dựng đang dự thảo và chuẩn bị ban hành.

Minh Tuấn

Hội thảo "Nâng cao năng lực và chia sẻ kinh nghiệm chống thất thoát, thất thu nước sạch khu vực phía Bắc"

Ngày 07/5/2013 tại thành phố Hải Phòng, Cục Hạ tầng kỹ thuật Bộ Xây dựng Việt Nam đã tổ chức Hội thảo "Nâng cao năng lực và chia sẻ kinh nghiệm chống thất thoát thất thu nước

sạch khu vực phía Bắc", với sự tham dự của đại diện các Bộ, ngành Trung ương; các tổ chức quốc tế; lãnh đạo các Sở Xây dựng và các công



Cục trưởng Cục HTKT Nguyễn Hồng Tiến phát biểu khai mạc Hội thảo

ty cấp nước của các tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc. Ông Nguyễn Hồng Tiến - Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật chủ trì buổi Hội thảo.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ông Nguyễn Hồng Tiến cho biết, việc chống thất thoát, thất thu nước sạch có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả đầu tư các công trình cấp nước. Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia chống thất thoát thất thu nước sạch đến năm 2025 đã đề ra mục tiêu huy động và tập trung các nguồn lực cho hoạt động chống thất thoát, thất thu nước sạch, giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân từ 30% năm 2009 xuống dưới 15% vào năm 2025. Qua 3 năm thực hiện Chương trình, với sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương, việc giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước đã đạt được những thành quả đáng kể, thậm chí đã có những công ty cấp nước đã đạt được mục tiêu của năm 2025. Qua theo dõi của Cục Hạ tầng kỹ thuật - Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Chương trình, việc giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước theo lộ trình trong Quyết định 2147 là hoàn toàn có thể đạt được, nếu như các Bộ, ngành, địa phương có sự quan tâm, quyết liệt chỉ đạo và với ý thức chính trị cao của lãnh đạo các công ty cấp nước.

Báo cáo tại Hội thảo về kết quả thực hiện Chương trình năm 2012 và kế hoạch năm 2013, ông Nguyễn Tường Văn - Phó Cục trưởng Cục

Hạ tầng kỹ thuật Bộ Xây dựng cho biết, đây là một chương trình lớn với sự tham gia của nhiều Bộ, ngành và các địa phương trên cả nước. Với sự cố gắng của Ban Chỉ đạo, Tổ Chuyên gia liên ngành và các đơn vị cấp nước, Chương trình bước đầu đã thu được những kết quả tích cực: Đã xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch; Ban hành Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của Bộ Tài Chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn, trong đó quy định về tỷ lệ cũng như cơ chế tài chính trong việc giảm lượng nước thất thoát, thất thu của các đơn vị cấp nước. Tổ Chuyên gia liên ngành đã tổ chức các đoàn đi khảo sát tại các địa phương để đánh giá hiện trạng cấp nước và chống thất thoát, thất thu nước sạch, từ đó đề xuất các giải pháp và xây dựng kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước sạch. Chương trình cũng đã thu hút được sự tham gia của các nhà tài trợ quốc tế: Đan Mạch cam kết tài trợ Dự án hỗ trợ kỹ thuật về nghiên cứu các giải pháp chống thất thoát, thất thu nước sạch; Phần Lan cam kết hỗ trợ Hội thảo nâng cao năng lực đơn vị cấp nước...

Các đơn vị cấp nước ở các địa phương trong năm 2012 đã đẩy nhanh việc triển khai các hoạt động, dự án về cải tạo hệ thống đường ống cấp nước, trang bị phần mềm, thiết bị quản lý mạng, trang thiết bị phát hiện rò rỉ, cải tạo các tuyến ống cũ và nâng cao năng lực quản lý và kỹ thuật cho cán bộ, công nhân. Hiện đã có 57/63 tỉnh, thành phố đã có báo cáo kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước sạch và lập đề cương đăng ký dự án gửi về Bộ Xây dựng. Nội dung các hoạt động chính đề xuất trong giai đoạn 2012-2015 của các địa phương bao gồm: Hoàn thiện cơ cấu tổ chức để thực hiện Chương trình; Tuyên truyền các hoạt động của Chương



Toàn cảnh Hội thảo

trình; Hội thảo, đào tạo, phổ biến kinh nghiệm; Đề xuất các giải pháp kỹ thuật trong việc đầu tư, thay thế, cải tạo một số mạng lưới, phân vùng tách mạng, lắp đặt thiết bị phát hiện rò rỉ. Dự kiến đến năm 2015, tỷ lệ giảm thất thoát, thất thu nước đạt 4-5% với kinh phí đầu tư khoảng 9.400 tỷ đồng.

Tại diễn đàn Hội thảo, các đại biểu đã được nghe chia sẻ kinh nghiệm về chống thất thoát, thất thu nước sạch từ các tham luận của chuyên gia Phần Lan - Kinh nghiệm quản lý hệ thống cấp nước của Phần Lan; Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) - Công nghệ và thiết bị dò tìm rò rỉ đường ống; Hội cấp thoát nước Việt Nam - Các biện pháp tổng hợp chống thất thoát nước sạch đô thị; Công ty cấp nước Hải Phòng - Kinh nghiệm quản lý và triển khai hoạt động

giảm thất thoát thất thu nước tại địa phương; Công ty Cổ phần nước và Môi trường Việt Nam - Giải pháp giảm thất thoát thất thu nước sạch từ công tác tư vấn thiết kế hệ thống cấp nước; Công ty nhựa Tiên Phong - Chất lượng vật tư ngành nước đối với công tác giảm thất thoát nước; Công ty Cổ phần Hawaco - Công nghệ và chất lượng đồng hồ đo nước đối với công tác quản lý và giảm thất thu...

Phát biểu kết luận Hội thảo, Cục trưởng Cục Hạ tầng kỹ thuật Nguyễn Hồng Tiến đánh giá cao các kinh nghiệm thực tiễn trong công tác ngăn ngừa và giảm thất thoát, thất thu nước sạch của các đơn vị cấp nước đã chia sẻ tại Hội thảo. Về một số kiến nghị về cơ chế chính sách, Bộ Xây dựng sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện cơ chế chính sách về chống thất thoát, thất thu nước, trong đó có việc hướng dẫn về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện chương trình; cơ chế ưu đãi, hỗ trợ về tài chính cho các dự án chống thất thoát, thất thu nước sạch; công bố hệ thống chỉ tiêu đánh giá ngành nước và chế độ báo cáo phục vụ công tác quản lý, giám sát các hoạt động cấp nước.

Minh Tuấn

Trung Quốc: Công bố kết quả công tác tiết kiệm năng lượng xây dựng năm 2012

Những ngày qua, Bộ Xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn Trung Quốc đã thông báo tình hình kiểm tra tiết kiệm năng lượng, kiểm tra giám sát hạng mục tiết kiệm năng lượng giảm phát thải trong lĩnh vực xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn toàn quốc năm 2012, đối diện với những vấn đề nổi cộm được phát hiện trong quá trình kiểm tra, Bộ đã đưa ra những biện pháp tiếp theo để tập trung thúc đẩy công tác tiết kiệm năng lượng xây dựng.

Biện pháp mạnh, hiệu quả cao

Thông báo chỉ rõ, từ ngày 7 - 26/12/2012, Bộ Xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn Trung Quốc đã tổ chức kiểm tra đối với công tác tiết kiệm năng lượng xây dựng trong toàn quốc. Phạm vi của lần kiểm tra này là 30 tỉnh (khu vực, thành phố) và Binh đoàn Xây dựng sản xuất Tân Cương, trong đó bao gồm 5 thành phố kế hoạch độc lập, 26 thành phố trực thuộc tỉnh (thủ phủ khu tự trị), 26 thành phố cấp địa khu và 26 huyện (thành phố); tổng cộng kiểm tra mẫu đối với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và hiện

trường thi công tiết kiệm năng lượng xây dựng của 936 hạng mục, đồng thời đưa ra 58 biên bản đề nghị thực thi pháp luật đối với những vấn đề được phát hiện trong quá trình kiểm tra. Từ tình hình kiểm tra có thể thấy, các địa phương đã bám sát nhiệm vụ trọng điểm về tiết kiệm năng lượng xây dựng mà Quốc vụ viện đã xác định, tiếp tục tăng cường tổ chức lãnh đạo, thực hiện các biện pháp chính sách, đẩy mạnh hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường quản lý giám sát, các công tác đã thu được những thành quả tích cực.

Về phương diện thi hành các tiêu chuẩn mang tính bắt buộc về tiết kiệm năng lượng tại các công trình mới, trong năm 2012, về cơ bản các công trình mới trong toàn Trung Quốc thi hành tiêu chuẩn bắt buộc về tiết kiệm năng lượng đạt tới 100%, diện tích xây dựng tiết kiệm năng lượng mới tăng lên 1,08 tỷ m², có thể hình thành khả năng tiết kiệm năng lượng với 10 triệu tấn than tiêu chuẩn. Tổng cộng các thành phố và thị trấn trong toàn Trung Quốc đã xây dựng 6,9 tỷ m² diện tích cho công trình tiết kiệm năng lượng, hình thành khả năng tiết kiệm năng lượng với 65 triệu tấn than tiêu chuẩn.

Về phương diện cải tạo tiết kiệm năng lượng xây dựng nhà ở, cho đến cuối năm 2012, 15 tỉnh (khu vực, thành phố) phía Bắc Trung Quốc và Binh đoàn Xây dựng sản xuất Tân Cương đã hoàn thành với 220 triệu m² diện tích. Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn Trung Quốc đã kết hợp với 5 tỉnh (khu vực, thành phố) là Bắc Kinh, Thiên Tân, Nội Mông Cổ, Cát Lâm, Sơn Đông hoàn thành cải tạo 89,69 triệu m² diện tích. Tại các khu vực có đặc điểm khí hậu hè nóng đông lạnh, công tác cải tạo tiết kiệm năng lượng trong xây dựng nhà ở cũng đã được khởi động, tổng cộng đã cải tạo 12 triệu m², tình hình tiến triển của công tác cải tạo tiết kiệm năng lượng xây dựng nhà ở tại các tỉnh thành như Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, Hồ Nam, Quý Châu... diễn ra khá tốt, một bộ phận các hạng mục đã hoàn thành cải tạo.

Về phương diện xây dựng hệ thống quản lý, giám sát tiết kiệm năng lượng xây dựng công cộng, cho tới cuối năm 2012, toàn Trung Quốc tổng cộng đã hoàn thành thống kê hao tổn năng lượng xây dựng tại hơn 40 nghìn công trình, kiểm toán năng lượng tại 9.675 công trình, công bố hao tổn năng lượng tại 8.342 công trình, tiến hành giám sát động thái hao tổn năng lượng đối với hơn 3.860 công trình. Sáu tỉnh Sơn Tây, Liêu Ninh, Cát Lâm, An Huy, Hà Nam, Hồ Bắc được xác định là nhóm thí điểm xây dựng giám sát động thái hao tổn năng lượng loạt thứ 5, thành phố Thượng Hải được xác định là thành phố trọng điểm trong cải tạo tiết kiệm năng lượng xây dựng công cộng loạt thứ 2. Có 77 trường đại học như Đại học Địa chất Trung Quốc, Đại học Hoa Kiều... được xác định là những nơi thí điểm xây dựng vườn trường kiểu tiết kiệm, 14 trường cao đẳng và đại học như Trường Đảng của Ủy ban TW Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đại học Thanh Hoa... được xác định là điểm mẫu trong cải tạo tổng hợp tiết kiệm năng lượng.

Về phương diện ứng dụng xây dựng năng lượng tái tạo, cho đến cuối năm 2012, diện tích ứng dụng quang nhiệt năng lượng mặt trời tại các thành phố và thị trấn toàn Trung Quốc là 2,46 tỷ m², 300 triệu m² diện tích ứng dụng cho năng lượng địa nhiệt nông, đã hoàn thành xây dựng quang điện và đang tiến hành lắp đặt hệ thống máy móc với công suất 1.079 MW. Toàn Trung Quốc có 21 thành phố, 52 huyện, 3 khu vực và 10 thị trấn được xác định là thành phố (huyện, khu vực, thị trấn) kiểu mẫu về ứng dụng xây dựng nguồn năng lượng tái tạo. Tỉnh Sơn Đông, Giang Tô đã khởi động 2 khu mẫu tập trung ứng dụng xây dựng năng lượng tái tạo, 8 tỉnh như Giang Tô, Thanh Hải, Tân Cương được xác định là tỉnh mẫu về ứng dụng tổng hợp xây dựng quang nhiệt năng lượng mặt trời.

Về phương diện xây dựng khu thành phố sinh thái xanh và xây dựng xanh, tính đến hết năm 2012, toàn Trung Quốc có 742 hạng mục

đạt chỉ tiêu xây dựng xanh với diện tích 75,43 triệu m². Trong xây dựng nhà ở xã hội, các tỉnh thành như Thượng Hải, Giang Tô, Thâm Quyển... đã mở rộng toàn diện xây dựng xanh. Thành phố sinh thái Trung Tân tại Thiên Tân, thành phố mới Sơn Loan, Đường Sơn, tỉnh Hà Bắc, thành phố mới Thái Hồ thuộc thành phố Vô Tích, tỉnh Giang Tô, thành phố mới Hồ Mai Khê thuộc thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, thành phố sinh thái Duyệt Lai thuộc thành phố Trùng Khánh... được xác định là các thành phố và khu vực sinh thái mẫu loạt đầu tiên.

Năm vấn đề lớn không thể xem nhẹ

Một là, năng lực tiết kiệm năng lượng xây dựng vẫn không đủ. Một số khu vực còn thiếu cơ cấu và nhân viên chuyên môn quản lý, tiến độ, chất lượng công tác và hiệu quả sử dụng nguồn tài chính... không thể có được sự bảo đảm hiệu quả.

Hai là, tình trạng chưa triệt để trong thực thi các tiêu chuẩn bắt buộc dành cho các công trình mới xây vẫn tồn tại. Một số tỉnh, thành, địa phương chưa đưa ra được các quy tắc thực thi chi tiết, thời gian thi hành quá dài; tính quy phạm và độ tinh tế trong thiết kế tiết kiệm năng lượng xây dựng không cao, không thể chỉ đạo thi công hiệu quả; các hiện tượng như tự ý thay đổi thiết kế tiết kiệm năng lượng tại hiện trường thi công, ăn bớt vật liệu vẫn còn phát sinh; năng lực kiểm tra tính năng của sản phẩm vật liệu tiết kiệm năng lượng quan trọng tại một số khu vực không cao, khâu quản lý giám sát chất lượng kiểm tra còn nhiều lỗ hổng.

Ba là, chất lượng và trình độ cải tạo tiết kiệm năng lượng vẫn cần được nâng cao. Một số thành phố thuộc khu vực phía Bắc vẫn chưa đưa ra các biện pháp thu phí đo nhiệt, dẫn tới sau khi công tác cải tạo tiết kiệm năng lượng trong xây dựng nhà ở đã hoàn thành nhưng vẫn chưa thực hiện đồng bộ được việc thu phí đo nhiệt, gây ra tình trạng “tiết kiệm năng lượng mà không tiết kiệm tiền”, ảnh hưởng tới tính tích cực của các doanh nghiệp và các cư dân tham gia

cải tạo tiết kiệm năng lượng.

Bốn là, phát triển xây dựng xanh khá chậm chạp. Hệ thống tiêu chuẩn có liên quan tới xây dựng xanh còn chưa kiện toàn, các chính sách đồng bộ không được thực hiện, năng lực hỗ trợ kỹ thuật không đủ.

Năm là, trình độ quản lý mẫu ứng dụng xây dựng năng lượng tái tạo còn cần tăng cường. Nhân viên quản lý chuyên môn thiếu hụt nghiêm trọng, đặc biệt, năng lực quản lý, năng lực kỹ thuật tại một số thành phố, huyện của khu vực biên giới xa xôi, khu vực kinh tế lạc hậu không cao, lực lượng hỗ trợ kỹ thuật yếu kém, năng lực tư vấn kỹ thuật và phục vụ của đơn vị thiết kế, thi công, giám sát... không cao.

Tiếp tục tập trung thúc đẩy công tác tiết kiệm năng lượng xây dựng từ 7 phương diện

Thúc đẩy toàn diện xây dựng xanh. Làm tốt công tác tổ chức thực thi đối với 8 khu thành phố sinh thái xanh loạt đầu tiên; khởi động công tác mẫu về khu thành phố sinh thái xanh loạt thứ 2; phát hành biện pháp lập quy hoạch và hệ thống chỉ tiêu đối với khu thành phố sinh thái xanh; tăng cường mở rộng tiêu chí đánh giá công trình xanh, đẩy mạnh thẩm tra chất lượng tiêu chí và quản lý chuẩn bị hồ sơ; khởi động công tác trao thưởng tài chính cho công trình xanh tiêu chuẩn cao; dẫn dắt mở rộng bắt buộc tiêu chí đánh giá công trình xanh cho các công trình công ích như nhà ở xã hội...; từng bước tăng cường năng lực phục vụ thị trường của Ủy ban Chuyên gia xây dựng xanh, tư vấn thiết kế, đánh giá của bên thứ ba ...

Nâng cao chất lượng và trình độ tiết kiệm năng lượng xây dựng công trình mới. Tổng kết kinh nghiệm của Bắc Kinh, Thiên Tân, đơn đốc chỉ đạo các khu vực có điều kiện thực thi các tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng có trình độ cao hơn nữa; tập trung nắm vững công tác quản lý giám sát việc thi hành các tiêu chuẩn trong giai đoạn thi công công trình mới; tiếp tục quy phạm thẩm tra bản vẽ thi công tiết kiệm năng lượng xây dựng, phần mềm mô phỏng thiết kế và tính

toán, kiểm tra tính năng sản phẩm vật liệu...; Đẩy mạnh toàn diện việc thẩm tra tiết kiệm năng lượng trong giai đoạn quy hoạch xây dựng dân dụng, đánh giá tiết kiệm năng lượng, công bố thông tin tiết kiệm năng lượng xây dựng dân dụng, tiêu chí đánh giá hiệu quả năng lượng; đẩy nhanh xây dựng thể chế quản lý tiết kiệm năng lượng trong công trình mới, tăng cường năng lực quản lý giám sát của huyện và thành phố, thực thi các quy định pháp luật và năng lực quy phạm tiêu chuẩn.

Đi sâu đẩy mạnh cải tạo tiết kiệm năng lượng xây dựng nhà ở. Tiếp tục thực thi cải tạo tiết kiệm năng lượng và đo nhiệt trong xây dựng nhà ở tại các khu vực phía Bắc, phần đầu năm 2013 hoàn thành cải tạo trên 190 triệu m² diện tích; đẩy mạnh kiểm soát chất lượng cho các khâu thiết kế, thi công, lựa chọn vật liệu, nghiệm thu... trong công trình cải tạo tiết kiệm năng lượng; tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của các địa phương, cải tạo sửa đổi các hướng dẫn kỹ thuật và biện pháp nghiệm thu; đôn đốc hoàn thành cải tạo tiết kiệm năng lượng, thực thi thu phí đo nhiệt cho toàn bộ công trình nhà ở; tăng cường quản lý an toàn phòng cháy chữa cháy trong thi công công trình bảo ôn; phần đầu hoàn thành cải tạo tiết kiệm năng lượng xây dựng nhà ở với diện tích trên 12 triệu m² tại khu vực hè nóng, đông lạnh, ra chỉ tiêu kế hoạch cải tạo trên 15 triệu m²; lựa chọn các thành phố có chính sách đồng bộ, tích cực để thi hành thí điểm cải tạo quy mô hóa.

Đẩy mạnh quản lý tiết kiệm năng lượng xây dựng công cộng. Tiếp tục mở rộng phạm vi xây dựng kiểm tra động thái hao phí năng lượng xây dựng công cộng cấp tỉnh, phần đầu đến năm 2015, hoàn thành xây dựng hệ thống đánh giá động thái hao phí năng lượng xây dựng công cộng trong toàn quốc; đẩy mạnh quản lý tiết kiệm năng lượng xây dựng công cộng của các ngành mang tính công ích, triển khai công tác xây dựng “vườn trường kiểu tiết kiệm”, “bệnh viện kiểu tiết kiệm”; khởi động công tác cải tạo

tiết kiệm năng lượng công cộng tại các thành phố trọng điểm loạt thứ 3; chỉ đạo các địa phương đưa ra các tiêu chuẩn, hạn mức hao tổn năng lượng xây dựng công cộng, đồng thời thiết lập chế độ quản lý trên cơ sở hạn mức đó; đẩy mạnh cơ chế mới về tiết kiệm năng lượng.

Thực hiện ứng dụng trình độ cao, quy mô hóa nguồn năng lượng tái tạo trong lĩnh vực xây dựng. Thực thi mở rộng ứng dụng xây dựng nguồn năng lượng tái tạo ở cấp độ tỉnh, làm tốt công tác phân phối nguồn tài chính trung ương; lựa chọn các khu vực có điều kiện để tập trung mở rộng khu tiết kiệm năng lượng mẫu; đẩy nhanh tiến độ nghiệm thu tại các huyện và thành phố mẫu; đẩy mạnh thực thi “kế hoạch mái nhà năng lượng mặt trời”, điều chỉnh chính sách đối với hạng mục mẫu về nhất thể hóa xây dựng quang điện, mở rộng quy mô ứng dụng xây dựng quang điện; đẩy nhanh nghiên cứu và đề ra các tiêu chuẩn kỹ thuật ứng dụng xây dựng năng lượng tái tạo trong các khâu thiết kế, thi công, kiểm tra hiệu quả năng lượng...

Tăng cường xây dựng năng lực hỗ trợ có liên quan tới tiết kiệm năng lượng xây dựng. Chỉ đạo các cơ quan chủ quản xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn tại các địa phương tăng cường nâng cao năng lực quản lý tiết kiệm năng lượng xây dựng, hoàn thiện cơ cấu quản lý. Đẩy nhanh hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng xây dựng, đưa ra những tiêu chuẩn có liên quan đến xây dựng xanh, xây dựng mới, cải tạo tiết kiệm năng lượng xây dựng, ứng dụng xây dựng năng lượng tái tạo đối với các loại hình xây dựng khác nhau, các khâu xây dựng khác nhau. Tăng cường đổi mới khoa học kỹ thuật về tiết kiệm năng lượng xây dựng, đẩy nhanh xây dựng các trung tâm kỹ thuật công trình xây dựng xanh và tiết kiệm năng lượng xây dựng quốc gia, phòng thực nghiệm trọng điểm, nâng cao năng lực của cơ cấu đánh giá.

Nghiêm chỉnh thi hành sát hạch mục tiêu, trách nhiệm tiết kiệm năng lượng xây dựng. Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thống

kê, kiểm tra, sát hạch. Tiến hành kiểm tra tình hình thực thi nhiệm vụ công tác thu phí đo nhiệt và tiết kiệm năng lượng xây dựng mà Quốc vụ viện đã xác định, xử lý nghiêm chỉnh các hành vi hoặc vụ việc vi phạm pháp luật. Tổ chức kiểm tra tình hình sử dụng nguồn tài chính Trung ương, kiểm tra trọng điểm tình hình tiến triển trong công tác thu phí đo nhiệt và cải tạo tiết kiệm năng lượng trong xây dựng nhà ở tại khu vực phía Bắc, công tác mẫu ứng dụng xây dựng

năng lượng tái tạo, hạng mục mẫu ứng dụng xây dựng năng lượng tái tạo, ứng dụng xây dựng quang điện năng lượng mặt trời và tình hình hiệu quả và an toàn sử dụng nguồn tài chính Trung ương.

Tôn Biên

Nguồn: www.chinajsb.cn

ND: Kim Nhạn

Biện pháp xử lý và những vấn đề còn tồn tại trong thi công đường giao thông ở nông thôn

Việc mở rộng và cải cách kinh tế là cơ hội giúp người nông dân trở nên giàu có và sung túc, nhưng để làm giàu được, trước tiên nơi đó phải có đường giao thông thuận lợi, bởi đây là cửa ngõ để khu vực trong và ngoài giao lưu với nhau. Qua đó có thể thấy, vai trò và vị trí quan trọng của giao thông nông thôn trong việc phát triển nền kinh tế ở vùng nông thôn. Ngoài ra, tăng cường công tác quản lý giao thông nông thôn, cải thiện môi trường giao thông vận tải, điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp và lưu thông hàng hóa cũng là việc làm cần thiết, thúc đẩy người nông dân làm giàu.

I. Những vấn đề còn tồn tại trong lĩnh vực giao thông nông thôn

1. Lập kế hoạch và thi công không đúng

Hiện nay, nền kinh tế của vùng nông thôn nhìn chung còn khá lạc hậu. Về cơ bản, nền móng giao thông phần lớn là sửa chữa, bồi đắp trên nền móng cũ đã có từ trước đây, ngoài ra, còn chịu sự hạn chế cả về môi trường lẫn địa hình, trình độ kỹ thuật quy hoạch yếu kém và đặc biệt là điều kiện kinh tế còn khó khăn.

Trước đây, khi làm đường giao thông nông thôn, người ta thường không xem xét tới tính hài hòa với toàn bộ mạng lưới giao thông trong khu vực và cả bên ngoài, nên không đáp ứng được yêu cầu thiết kế về đường giao thông. Đến nay, nhiều đường làng còn do Ủy Ban xã đứng ra tổ

chức và thực hiện, nhưng ngân sách đầu tư xây dựng hạn hẹp, mỗi lần có dự án thi công tuyến đường nào đó, họ phải tổ chức họp bàn nhiều lần để đưa ra quyết định cuối cùng, dù có xây dựng thế nào chăng nữa, cũng luôn phải đảm bảo chi phí ở mức thấp nhất, người dân tự quy hoạch và tự làm. Đội ngũ thi công cũng không quá chú trọng tới chất lượng, do đó, tình trạng trộm cắp, rút bớt vật liệu thường xuyên xảy ra, họ thi công đường chỉ cốt đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Chính lối suy nghĩ này đã khiến cho các tuyến đường nông thôn thường kém chất lượng, không đảm bảo được chức năng phục vụ giao thông đi lại cho người dân.

2. Thiếu kinh phí xây dựng

Căn cứ vào nội dung quy hoạch giao thông toàn thôn, do thiếu kinh phí, đầu tư phân tán, trong khi đó, thi công đường giao thông cần phải có một khoản kinh phí lớn, chính điều này đã trực tiếp hạn chế sự phát triển giao thông ở vùng nông thôn. Nếu chỉ dựa vào định mức ngân sách dành cho giao thông nông thôn đã có từ trước, thì chắc chắn sẽ thiếu hụt nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, mặt khác, lại rất khó kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài. Người nông dân là những người được hưởng nhiều nhất thì họ lại không dám mạo hiểm đầu tư, chủ thể đứng ra thi công đường giao thông chủ yếu là chính quyền ở khu vực đó, mà thường thì

ngân sách đầu tư mà chính quyền cấp này bỏ ra lại không nhiều, đầu tư phân tán. Do chịu sự hạn chế về chính sách và mức độ phát triển kinh tế, nên kể từ khi cải cách chính sách thuế đối với khu vực nông thôn, ngân sách dành cho giao thông nông thôn càng bị sụt giảm, nên chính quyền cấp thị trấn (nông thôn) không đủ khả năng tài chính đầu tư làm đường giao thông tại khu vực mình quản lý.

3. Cơ quan chức năng quản lý giao thông không đúng quy định

Do thiếu kinh phí đầu tư đường giao thông ở khu vực nông thôn, nên các cơ quan chủ quản giao thông phải thực hiện theo sự lãnh đạo thống nhất. Tuy nhiên, do không có phương pháp quản lý hiệu quả và hỗ trợ kỹ thuật liên quan... và nhiều các vấn đề khác, chính vì lẽ đó đã tạo nên sự hỗn loạn trong công tác quản lý đầu tư về lĩnh vực giao thông ở nông thôn và chủ yếu xảy ra đối với cơ quan chủ quản giao thông cấp huyện, nên càng khó mà đảm bảo về chất lượng thi công và công tác quản lý. Do đó, nếu cơ quan chủ quản giao thông cấp huyện không có một cơ cấu quản lý chuyên nghiệp, thì khó mà nhận được sự tín nhiệm của quần chúng nhân dân, đồng thời cũng khó mà điều hành, quản lý và điều này sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới tính tích cực đầu tư từ phía quần chúng nhân dân.

4. Khó khăn trong công tác quản lý bảo trì

Công tác bảo trì đường giao thông nông thôn thường do Ủy Ban xã và chính quyền Thị trấn (thôn) đảm nhận, nhưng nhìn chung công tác bảo trì và quản lý hành chính đường giao thông đều giống nhau, không có một đội ngũ chuyên nghiệp đảm nhận và thực hiện vai trò này. Chỉ có từ cấp huyện trở lên mới có đội ngũ bảo trì chuyên nghiệp, tuy nhiên, lại thiếu kinh phí bảo trì, kỹ thuật, vật chất và nhân lực. Tại một số địa bàn, sau khi đường giao thông được thi công xong, do không được bảo trì, nên khó mà đưa ra quy định thị trấn hay thôn đó phải bảo trì theo định kỳ.

II. Nhanh chóng thực hiện thi công đường giao thông ở khu vực nông thôn

1. Tăng cường vai trò lãnh đạo và nâng cao nhận thức của người dân

Trong quá trình thi công đường giao thông khu vực nông thôn, người lãnh đạo cần phát huy đầy đủ vai trò lãnh đạo của mình trong suốt quá trình, căn cứ vào tình hình thực tế mà thực hiện, làm tốt vai trò trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp hài hòa, luôn giám sát và kiểm tra chặt chẽ. Từ nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội, người lãnh đạo phải thường xuyên tổ chức các cuộc họp định kỳ và không định kỳ, với mục tiêu kết hợp và xây dựng một xã hội phồn vinh, kịp thời nghiên cứu và giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong quá trình thi công đường giao thông nông thôn. Cùng với việc kết hợp xây dựng một xã hội chủ nghĩa nông thôn mới, điều chỉnh cơ cấu kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo và mở rộng phát triển nguồn tài nguyên, đa dạng trong đầu tư. Ngoài ra, cũng cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc thi công đường giao thông trong vùng nông thôn, không ngừng tăng cường tuyên truyền và học tập, lãnh đạo. Đồng thời, nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường tính tích cực tham gia trong việc sửa chữa và bảo trì của người dân. Luôn đảm bảo môi trường sinh thái, đưa công tác thi công đường giao thông nông thôn vào trong mục tiêu tiêu quản lý, nâng cao đẳng cấp cho đường giao thông, nghiêm túc kiểm tra và định kỳ thông báo tình hình.

2. Chặt chẽ trong công tác quản lý đường giao thông nông thôn

Việc quy hoạch đường giao thông nông thôn do cơ quan chủ quản giao thông cấp huyện hỗ trợ, chính quyền cấp huyện chuẩn bị và thực hiện. Do người dân đặc biệt chú trọng tới vấn đề quản lý ngân sách và chất lượng xây dựng đường giao thông nông thôn, nên nhất thiết đường giao thông phải chấp hành thực hiện theo yêu cầu quy hoạch, chất lượng đường giao cũng không ngoại lệ, tuy nhiên, dự án quy

hoạch đường giao thông nông thôn phải hài hòa với quy hoạch đường giao thông cấp huyện. Quản lý xây dựng đường giao thông nông thôn là việc làm cần thiết và cần tăng cường hơn nữa, thống nhất thiết kế và quy hoạch sẽ do cơ quan chủ quản giao thông cấp huyện đảm nhận, đảm bảo quán triệt thực hiện đúng quy định và phát triển bền vững, đáp ứng với nhu cầu của người dân về giao thông.

Về vấn đề trình độ chuyên môn của đội ngũ thi công đường giao thông nông thôn không đồng đều, năng lực chuyên môn của người quản lý chưa cao, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và hướng dẫn, đảm bảo giao thông vùng nông thôn được mở rộng và phát triển. Đảm bảo cơ chế truy cứu trách nhiệm về chất lượng rõ ràng, cho dù không phải là thực hiện thi công đường giao thông nông thôn thì các cơ quan chức năng có liên quan cũng phải tuân thủ theo đúng nội dung quy định trong "Luật về đường giao thông", thiết lập kiện toàn cơ chế giám sát, khích lệ sự nhiệt tình tham gia của quần chúng, căn cứ vào quy định pháp luật, thực hiện quản lý giám sát chất lượng thi công theo đúng tiến độ và trình tự.

3. Tìm hiểu và thiết lập cơ chế thi công đường giao thông nông thôn hoàn thiện

Xây dựng hay bảo trì đường giao thông nông thôn phải luôn đảm bảo tính củng cố, cải thiện và nâng cấp, bằng mọi cách đề xuất với cơ quan chủ quản cấp trên hỗ trợ ngân sách làm đường giao thông, qua đó nắm bắt cơ hội, xóa đói giảm nghèo tại các huyện và xây dựng nông thôn mới, từng bước nhận thức rõ vai trò quan

trọng của công tác bảo trì trong việc phát triển đường giao thông nông thôn, tích cực đấu tranh cho việc xây dựng nông thôn mới, tích cực và trách nhiệm trong công tác bảo trì. Khuyến khích sự nhiệt tình, chủ động, và tính sáng tạo của quần chúng nhân dân trong công tác sửa chữa đường. Tận dụng những chính sách có liên quan để tuyên truyền công tác xây dựng đường giao thông nông thôn, để người dân nhận thức rõ ý thức và trách nhiệm của mình trong công việc chung, để họ vui vẻ tình nguyện đầu tư cả về tiền của lẫn sức lực, để công tác xây dựng đường giao thông nông thôn được tiến hành thuận lợi, đặc biệt hơn là các cấp chính quyền không còn phải đau đầu về vấn đề không đủ kinh phí đầu tư.

III. Kết luận

Giao thông nông thôn là một bộ phận quan trọng trong mạng lưới giao thông quốc gia, ngoài vai trò kết nối các huyện, thôn trấn với nhau còn phục vụ tích cực cho nền kinh tế ngành nông nghiệp phát triển và hoạt động đi lại của người dân. Theo thống kê, đường giao thông nông thôn có quy mô lớn, diện tích phủ rộng, chiếm hơn 3/4 tổng chiều dài đường giao thông quốc gia. Tuy nhiên, xây dựng đường giao thông nông thôn cần thiết có sự tham gia của toàn dân, cải thiện hệ thống đường là việc làm cần thiết, nhưng quan trọng hơn là cần hoàn thiện cơ chế bảo trì đường.

Nguồn: <http://www.safehoo.com>

(Trang web: Quản lý an toàn Trung Quốc)

ND: Bích Ngọc

Trung Quốc: Năm 2015, vật liệu xây dựng xanh sẽ chiếm 25% tỷ trọng công nghiệp vật liệu xây dựng

Gần đây, Bộ Xây dựng nhà ở và đô thị nông thôn Trung Quốc đã công bố "Quy hoạch Phát triển xây dựng xanh và khu thành phố sinh thái xanh "5 năm lần thứ 12"" (sau đây sẽ gọi tắt là "Quy hoạch"). Theo những mục tiêu mà "Quy

hoạch" đã đề ra, thời kỳ "5 năm lần thứ 12" sẽ lựa chọn 100 thành phố, khu vực mới xây theo tiêu chuẩn quy hoạch, xây dựng và vận hành khu thành phố sinh thái xanh; hướng dẫn cho các hạng mục khai thác bất động sản thương

mại thực thi các tiêu chuẩn xây dựng xanh, khích lệ các doanh nghiệp khai thác bất động sản xây dựng các tiểu khu nhà ở xanh.

Chuyên gia trong ngành cho biết, vật liệu xây dựng xanh tại Trung Quốc vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Theo dự toán ban đầu, hiện tại, vật liệu xây dựng xanh chỉ chiếm khoảng 10% lượng vật liệu sử dụng trong ngành Xây dựng, quy mô công nghiệp chỉ khoảng 350 tỷ NDT. Theo dự tính, mỗi khi ngành Xây dựng tăng 10 nghìn NDT giá trị sản lượng thì ít nhất hao phí 3.500 NDT cho sản phẩm vật liệu xây dựng. Công trình xây dựng xanh phát triển với đặc trưng "tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm vật liệu, tiết kiệm nước, tiết kiệm đất và bảo vệ môi trường" thì nhất thiết vật liệu xây dựng xanh cũng phải đáp ứng "tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, an toàn, thoải mái và có thể sử dụng tuần hoàn". Theo yêu cầu của "Phương án hành động công trình xanh", giai đoạn "5 năm lần thứ 12" ít nhất cần kéo theo lượng tiêu thụ khoảng 2.000 tỷ NDT cho vật liệu xây dựng xanh. Cùng với sự nỗ lực phát triển vật liệu xây dựng xanh và sự thúc đẩy có trật tự trong các hành động xây dựng xanh, đến năm 2015, vật liệu xây dựng xanh hy vọng sẽ chiếm tới 25% trong tỷ trọng công nghiệp vật

liệu xây dựng, tăng ít nhất 10% so với năm 2012.

Một chuyên gia giàu kinh nghiệm trong ngành cũng cho biết: "Vật liệu xây dựng xanh có thể đáp ứng yêu cầu về sự phát triển bền vững, trong bối cảnh Trung Quốc còn thiếu hụt nguồn tài nguyên, môi trường ô nhiễm nghiêm trọng thì việc phát triển vật liệu xây dựng xanh là con đường tất yếu thực hiện thống nhất giữa phát triển và môi trường. Việc xây dựng danh mục các sản phẩm vật liệu xây dựng xanh là hết sức cấp bách."

Chuyên gia này cho rằng, do quy phạm tiêu chuẩn trước mắt còn chưa hoàn thiện, thiếu công bằng, thiếu hệ thống chứng nhận kiểm nghiệm của bên thứ ba tương ứng, vật liệu xây dựng xanh trên thị trường còn xảy ra tình trạng giả mạo. Ông kiến nghị, nỗ lực phát triển vật liệu xây dựng xanh trước hết cần thống nhất tiêu chuẩn; tiếp đó, cần xây dựng cơ chế kiểm tra và lên danh mục vật liệu xây dựng thông dụng trong toàn quốc, tức là tại bất cứ nơi đâu đều có thể kiểm tra được; cuối cùng, nên xây dựng cơ chế liên động giữa các Bộ và Ủy ban.

Nguồn : jiancai.newscn.com

ND: Kim Nhạn

Thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc: Đầu tư 23,2 tỷ NDT cho cải thiện môi trường sinh thái

Năm nay, thành phố Tây An sẽ khởi công xây dựng tổng cộng 70 hạng mục bao gồm các hạng mục như: Hạng mục Nâng cấp cải thiện toàn diện sông Sân, Cơ sở Giám sát thực nghiệm hoang mạc hóa, sa mạc hóa vùng Tây Bắc Trung Quốc... Việc khởi công xây dựng loạt hạng mục này sẽ thúc đẩy hơn nữa sự phát triển công nghiệp, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao chức năng đô thị tại Tây An.

Tổng đầu tư 23,2 tỷ NDT

Năm 2013, thành phố Tây An sẽ khởi công xây dựng các hạng mục thuộc 5 lĩnh vực lớn

như kết hợp nông, lâm, ngư nghiệp và xây dựng sinh thái, công nghiệp, ngành dịch vụ, dân sinh, cơ sở hạ tầng..., tổng đầu tư lên tới 23,2 tỷ NDT, đầu tư hàng năm 8,08 tỷ NDT; trong đó, có 35 hạng mục trọng điểm cấp thành phố, tổng đầu tư 13,7 NDT, đầu tư kế hoạch năm 5,22 tỷ NDT.

Trong đó, hạng mục được đông đảo quần chúng nhân dân thành phố Tây An quan tâm là Hạng mục Cải tạo nâng cấp toàn diện khu thể nghiệm văn hóa, giải trí xung quanh thành phố Tây An sẽ được tiến hành cải tạo nâng cấp

chỉnh thể đối với các công viên xung quanh thành phố từ các phương diện như hệ thống dịch vụ du lịch đồng bộ, hệ thống không gian hoạt động văn hóa, hệ thống giải trí và rèn luyện sức khỏe, hệ thống cảnh quan xanh..., làm nổi bật diện mạo nhân văn và biểu hiện văn hóa trong hình tượng của Tây An, xây dựng quốc tế hóa toàn diện khu cảnh quan nhân văn.

Đồng thời, thông qua các phương thức như cải thiện dòng sông, ngăn chặn nguồn nước ô nhiễm, xử lý sinh vật nguồn nước, tăng lượng nước..., thực thi cải tạo nâng cấp toàn diện đối với các dòng sông bảo vệ thành phố, khiến chúng trở thành những tuyến du lịch trên sông thích hợp với người dân thành phố Tây An, trong tương lai, người dân thành phố Tây An sẽ có thể tận hưởng niềm vui bơi thuyền du ngoạn trên những con sông của thành phố.

Trong các hạng mục này, có 9 hạng mục trọng điểm về nông, lâm, ngư nghiệp và xây dựng sinh thái như Hạng mục nâng cấp cải thiện toàn diện sông Sấn, Cơ sở Giám sát thực nghiệm hoang mạc hóa, sa mạc hóa khu vực Tây Bắc Trung Quốc, Hạng mục xử lý toàn diện sông Vị... Sau khi các hạng mục được hoàn thành, khu vực xung quanh sông Sấn của Tây An sẽ trở thành hành lang cảnh quan sinh thái với sự đồng nhất giữa cảnh quan xanh và cảnh quan đô thị; đoạn sông Vị chảy qua Lâm Đồng sẽ trở thành khu cảnh quan thống nhất giữa cảnh quan sinh thái và phòng chống lũ lụt; Hoa viên núi Tân Lăng mỗi năm sẽ cung cấp 1,5 triệu mầm cây giống và hoa thành phẩm, hình thành một cơ sở mẫu về sản xuất hoa cao cấp của khu vực Tây Bắc với quy mô lớn nhất, kỹ thuật tiên tiến nhất thống nhất giữa sản xuất, nghiên cứu phát triển và tiêu thụ; tuyến đường Hoàn Sơn đi qua đoạn Trường An sẽ là đoạn hành lang cảnh quan xanh hóa dài 44 km; cơ sở nông nghiệp mẫu thuộc đô thị hiện đại Phong Đông, Tây An sẽ xây dựng thành cơ sở tham quan, du lịch, giáo dục đào tạo phổ cập khoa học và triển lãm nông nghiệp của một

thành phố hiện đại; Vườn mẫu nông nghiệp hiện đại cấp tỉnh Cường Quốc thuộc Khu vực Diêm Lương, Đông Bắc thành phố Tây An sẽ trở thành cơ sở trồng trọt, trưng bày sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

Được biết, lần tập trung tổ chức khởi công 70 hạng mục này không chỉ đưa ra tín hiệu “nắm vững dự án, bảo đảm tăng trưởng” mà quan trọng hơn là nâng cao sự tự tin về đẩy nhanh phát triển, tập trung lực lượng để nắm chắc hạng mục đối với toàn thể người dân thành phố, điều này sẽ góp phần thúc đẩy hơn nữa sự phát triển công nghiệp của Tây An, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao chức năng đô thị, đồng thời có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo một khởi đầu tốt cho việc xây dựng các hạng mục trọng điểm năm 2013 của thành phố Tây An.

Khởi đầu tại khu sinh thái Sấn Bá

Gần đây, chính quyền tỉnh Thiểm Tây đã chính thức phê duyệt Khu sinh thái Sấn Bá là khu khai thác cấp tỉnh, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của khu vực. Khu sinh thái Sấn Bá có tổng cộng 7 hạng mục tham gia vào lần khởi công này như Hạng mục nâng cấp hoàn thiện toàn diện sông Sấn, Cơ sở Giám sát thực nghiệm hoang mạc, sa mạc hóa vùng Tây Bắc Trung Quốc, Dự án quốc tế Âu Á, Trung tâm thế giới doanh nhân Trung Quốc miền Tây...

Trong đó, Dự án nâng cấp cải thiện toàn diện sông Sấn đoạn qua thành phố có tổng đầu tư là 870 triệu NDT, với mục tiêu xây dựng “khu sinh thái, khu cảnh quan, khu nghỉ ngơi, khu văn hóa, khu công nghiệp”, nội dung xây dựng chủ yếu là nạo vét sông, nâng cao môi trường nước, cải tạo kè sông, xây dựng hệ thống dịch vụ giao thông, hoàn thiện bố cục công nghiệp..., kế hoạch trong vòng 3 năm hoàn thành công tác cải thiện.

Công viên sinh thái ngập nước Sấn Bá dự kiến sẽ mở cửa vào tháng 5 năm nay. Được biết, trong công viên sinh thái này sẽ có 1.920

mẫu đất dành cho thực vật che phủ mặt đất với 180 loài thực vật và hơn 40 nghìn cây, 22 loại cây thủy sinh và khoảng 150 loại động vật. Sau khi xây dựng xong, Công viên sinh thái ngập nước Sản Bá sẽ có tác dụng tích cực trong việc bảo vệ và khôi phục hệ thống sinh thái ngập nước và tính hoàn chỉnh về chức năng của sinh thái ngập nước, bảo vệ tính đa dạng sinh vật ngập nước, nâng cao chất lượng môi trường không khí khu vực..., có ý nghĩa lớn trong việc bảo vệ môi trường sinh thái khu sinh thái Sản Bá và thành phố Tây An, khôi phục tính đa dạng sinh vật...

Khu sinh thái Sản Bá nằm ở vùng ngoại ô phía Đông của Tây An, cho đến nay nó là điểm nghỉ ngơi, thư giãn của người dân thành phố

Tây An, ưu thế về sinh thái của Sản Bá đã trở thành một trong những điểm sáng của Tây An.

Thông qua xử lý dòng sông, khôi phục thảm thực vật và mặt nước, xây dựng lại hệ thống tuần hoàn sinh thái, thúc đẩy xây dựng khu vực, nâng cao năng lực đô thị, cuối cùng là xây dựng một "hậu hoa viên" sinh thái cho Tây An, thực hiện kết hợp hoàn mỹ giữa xây dựng đô thị, xây dựng sinh thái và xây dựng dân sinh. Sự phát triển của Khu sinh thái Sản Bá sẽ trở thành một quá trình trong chu trình sinh thái đô thị.

Lý Cường

Nguồn: www.ceeh.com.cn

ND: Kim Nhạn

Những đặc điểm vùng miền trong kiến trúc các ga đường sắt tại Nga

Nhà ga không chỉ là cửa ngõ, là nơi gặp gỡ, mà còn là ký ức lịch sử về những sự kiện và số phận của mỗi đô thị. Đường nét kiến trúc cũng làm nên sức cuốn hút của nhà ga. Kiến trúc của mỗi ga đường sắt luôn mang nét độc đáo riêng, và nhiều ga đường sắt trên thế giới với những tháp nước, những tòa nhà lộng lẫy đã trở thành di sản văn hóa - lịch sử. Ga đường sắt luôn nằm tại nơi tiếp giáp giữa giao thông nội đô và giao thông bên ngoài thành phố. Theo thời gian, các nhà ga được bao bọc bởi nhiều công trình nhà ở, khách sạn, bưu điện, cửa hàng, các cơ quan hành chính...

Mạng lưới đường sắt vùng Krasnoidar (Nga) đóng vai trò chiến lược trong sự hình thành và phát triển của rất nhiều đô thị trong vùng. Một phân tích mang tính so sánh các đặc điểm vùng miền trong kiến trúc các nhà ga đã xác định vai trò kiến thiết các khu dân cư đô thị và nông thôn của Kuban. Vị trí chiến lược trong quá trình hình thành những điểm dân cư dần bị mất đi bởi những thay đổi trong các giải pháp quy hoạch chức năng và kiến trúc không gian của các ga

đường sắt. Sự phát triển của xã hội hiện đại với các nhu cầu gia tăng khiến chức năng của các nhà ga hành khách liên tục được điều chỉnh và mở rộng. Là một phần của toàn bộ hệ thống giao thông, nhà ga còn góp phần hình thành môi trường kinh tế xã hội của một đô thị hiện đại.

Trong quá trình phát triển, các giải pháp quy hoạch chức năng và kiến trúc không gian của các ga đường sắt đã dần thay đổi. Kinh nghiệm thiết kế và xây dựng các nhà ga tại các đô thị đã phản ánh rõ vấn đề ảnh hưởng tương tác của ga đường sắt với điểm dân cư trong việc phục vụ hành khách về mặt giao thông và mặt xã hội. Điều đó chứng tỏ sự cần thiết phải có sự nghiên cứu tỉ mỉ nét đặc trưng từng vùng: các đặc điểm khí hậu tự nhiên; thành phần các lượt hành khách cũng như việc bảo đảm giao thông đô thị cho mọi hành khách.

Đường sắt vùng Krasnoidar là một trong những phân nhánh quan trọng nhất của tuyến đường sắt khu vực Bắc Kavkaz (Nga), hoạt động ổn định và đáp ứng các nhu cầu cơ bản của nền kinh tế và của người dân Kuban. Lịch

sử hình thành tuyến đường này cũng như kiến trúc các nhà ga dọc tuyến khá thú vị.

Ngày 2/7/1872 tại Saint Peterburg, Quy chế đường sắt vùng Rostov - Vladikavkaz đã được thông qua. Hai tuyến đường (Rostov - Vladikavkaz và Novorosisk) có tổng chiều dài hơn gần 1000 km được xây dựng trong một thời gian ngắn. Cùng với việc xây đường, các khu dân cư, khu dịch vụ cũng xuất hiện. Tới những năm 1887 - 1888, tại Ekaterinodar, nhà ga hành khách đầu tiên có 2 tầng bằng gạch đã được xây dựng, trong đó có đầy đủ phòng chờ, dịch vụ điện tín và khu phục vụ ăn uống. Nhà ga có diện tích 408 sagine vuông (xấp xỉ 1,6 ha), mang nét kiến trúc mộc mạc, tao nhã với các cột và họa tiết trang trí màu sắc (đường diềm bằng đá). Mái ngói đỏ mang lại nét độc đáo cho cả công trình. Bưu điện và 40 ngôi nhà ở, trong đó có 17 ngôi nhà một tầng dành cho công nhân viên làm việc trong ga, 3 ngôi nhà hai tầng dành cho các quan chức đường sắt. Trong khu vực nhà ga còn có trường trung cấp đường sắt dành cho con cái những người lao động trong ngành, và khu nhà ở dành cho giáo viên.

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, ga Krasnoidar bị tàn phá ác liệt. Ngay sau khi thành phố được giải phóng, công cuộc sửa chữa - khôi phục đã được tiến hành. Thiết kế nhà ga mới được bắt tay nghiên cứu trong thời kỳ 1947 -1949, sau đó 3 năm việc xây dựng hoàn tất. Thiết kế mới được dự tính cho 700 hành khách, và có tổng diện tích lớn hơn nhà ga cũ ba lần; với kết cấu đối xứng qua một trục trung tâm, được nhấn bằng cửa chính dẫn vào sảnh lớn nóc nhọn, và được trang trí bằng nhiều nguyên vật liệu quý: tường và các bậc cầu thang chính bằng các phiến đá cẩm thạch, các cánh cửa từ những khối gỗ sồi. Trần nhà trong tất cả các gian trong nhà ga được tô vẽ rất đẹp, gian trung tâm nổi bật với mái vòm lớn. Điểm nhấn thu hút sự chú ý là mặt đồng hồ lớn ở chính giữa phần cao nhất mặt tiền nhà ga; với các con số trên mặt đồng hồ có đường kính tới 2,2 m.

Năm 1998, nhà ga bắt đầu được mở rộng



Nhà ga Sochi

thêm. Việc tu bổ gian chính nhà ga Krasnoidar và các hạng mục khác của ga gồm có xây mới các tòa nhà hai tầng phía bắc và nam của gian chính dành cho khách đường dài và vùng ngoại vi; 2 lối đi ngầm từ sân ga ra các đường tàu; khu vực hành chính và khu vực tiếp nhận hành lý của khách.

Ga Novorosisk mở cửa đón khách từ năm 1889. Diện tích nhà ga 480 sagine vuông. Các nhà thiết kế đã tính tới cả sự phát triển của nhà ga gắn liền với sự gia tăng khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa trong tương lai gần, tổng chiều dài các con đường trong ga tới 5.060 sagine (xấp xỉ 11 km). Ga Novorosisk nhanh chóng trở thành một trong những ga lớn nằm gần cảng hàng hóa. Bị tàn phá năm 1942, song hầu hết những chi tiết ban đầu của nhà ga đã được phục dựng vào năm 1945 - sau chiến tranh vệ quốc. Nhà ga dường như chưa từng mất đi vẻ đẹp kiến trúc, và nhờ vậy cho tới hôm nay vẫn là biểu tượng của nền kiến trúc thời kỳ Xô Viết. Nhược điểm cơ bản của công trình hiện nay là diện tích bé với sức chứa dưới 100 người.

Tuyến đường sắt từ Tuaps tới Sochi được xây dựng năm 1917, nhưng do nội chiến nên không thực hiện được chức năng của mình. Năm 1923 tại Sochi nhà ga mới đã xuất hiện, còn nhà ga cũ trở thành bến xe thành phố. Tòa nhà hiện đại của ga mới được xây năm 1952. Công tác thiết kế do Viện sĩ Viện Kiến trúc A. Duskin chỉ đạo. Nhà ga mới có chiều dài 145 m, chiều rộng từ 30 tới 50 m. Đường kính mặt đồng

hỗ trên tháp hơn 5 m. Tháp đồng hồ nhô ra một chút, dường như tách riêng khỏi toàn bộ công trình. Sau mỗi con số trên mặt đồng hồ là một con giáp tương ứng.

Nhà ga có kết cấu kiến trúc phức hợp, với tháp đồng hồ nổi bật và những sân nhỏ được trang trí bởi nhiều bức tượng và đài phun nước. Khắp nơi là những cây cột lớn, cùng với trần cao tạo cảm giác cao hơn. Bản sắc vùng duyên hải của thành phố Sochi được gìn giữ khá tốt trong toàn bộ kết cấu nhờ việc sử dụng các vật liệu xây dựng tại chỗ. Tầng một được ốp sa thạch; các cột của gian chính đều bằng đá hoa cương nhẵn bóng. Để trang trí các tường của toàn bộ mặt tiền, các nhà thiết kế đã sử dụng lớp trát màu với những mảnh cẩm thạch vụn và xi măng trắng.

Năm 1975, nhà ga Sochi được đưa vào danh sách một trong những biểu tượng của kiến trúc địa phương, đồng thời được đưa vào Sách đỏ của UNESCO. Ga Sochi được công nhận là nhà ga đẹp nhất châu Âu. Khó mà xác định phong cách kiến trúc của nhà ga. Ở đây có sự hòa quyện giữa trường phái cổ điển xã hội chủ nghĩa và phong cách kiến trúc hiện đại. Tuy có những lời phê phán, A. Duskin và các đồng sự đã sa vào chủ nghĩa thể giới và phá vỡ các nguyên tắc của trường phái kiến trúc xã hội chủ nghĩa từ phía chính quyền thời bấy giờ, song nhà ga với tháp đồng hồ nóc nhọn, với những vòm cuốn tuyệt đẹp đã nhận được sự thán phục của mọi người dân Sochi và du khách từ khắp nơi.

Phân tích mang tính so sánh các giải pháp về mặt quy hoạch kiến trúc của những nhà ga có từ lâu năm trên nhiều vùng miền khác nhau của nước Nga cho thấy: Những giải pháp nêu trên chịu ảnh hưởng của các yếu tố công nghệ, và đường nét kiến trúc của các ga dựa trên nguyên mẫu về mặt hình học của các lữ điểm, cầu cảng, trạm bưu điện. Kích thước và kiến trúc các nhà ga trên suốt tuyến đường sắt Bắc Kavkaz đã thể hiện chức năng của một quần thể dân cư. Yếu tố mang tính đặc thù trong giải

pháp cho các nhà ga là tháp có nóc nhọn; đồng hồ được đặt tại phần trung tâm (như các ga Krasnoidar, Sochi); các cửa sổ mang phong cách hiện đại; số lượng lớn họa tiết, điêu khắc trên các mặt tiền... Sự đa dạng trong các giải pháp kiến trúc mặt tiền trở thành nét đặc trưng của các nhà ga trên tuyến đường này.

Trong quá trình phát triển, các ga trở thành những tổ hợp lớn trong quy hoạch kiến trúc đô thị, song hành cùng tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa; do đó vai trò là không gian trao đổi của các nền văn hóa khác nhau của nhà ga được nâng lên. Ga đường sắt hiện đại là một bộ phận của hạ tầng giao thông đường sắt, một công trình tổng hợp phục vụ những người có nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa. Các nhà ga như những trung tâm quan trọng nhất trong mỗi đô thị, nơi trao đổi mọi thông tin, nơi buôn bán, nơi diễn ra các cuộc tiếp xúc, các mối quan hệ trong công việc... Tóm lại, đây là không gian của các mối quan hệ tương tác trong xã hội.

Một vấn đề cần lưu ý thêm là: Tại bất cứ nhà ga nào, hành khách chưa kết thúc chuyến đi của mình, mà chỉ là chuyển từ loại hình phương tiện giao thông này sang loại phương tiện giao thông khác, thường là từ giao thông ngoại vùng sang giao thông nội vùng và ngược lại. Do đó, trong các tài liệu liên quan tới lĩnh vực quy hoạch đô thị cần xác định rõ ràng địa giới của các ga hiện hữu, và của các công trình giao thông ngoại vùng theo thiết kế, trong đó xác định vị trí tất cả các nhà ga hành khách. Các nhà ga cần được liên kết với các khu công nghiệp và khu dân sinh bằng một hệ thống giao thông thuận tiện. Cần nghiên cứu và xem xét các yêu cầu quy hoạch đô thị đối với việc gắn liền các loại hình phương tiện giao thông khi xây dựng những vùng xung quanh ga, cũng như hạn chế thực hiện các hình thức hoạt động theo quy định tại những khu vực cận ga đường sắt (những hoạt động có thể ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng phục vụ hành khách; giảm tính tiện

nghi đối với hành khách khi lựa chọn sử dụng dịch vụ đường sắt; và là tác nhân gây nhiều nguy cơ đối với sự an toàn của hành khách).

Cần đặc biệt chú trọng tới việc gìn giữ các tổ hợp ga đường sắt - những di tích lịch sử văn hóa quý báu của đất nước. Kí ức của mỗi công dân luôn gắn liền với việc gìn giữ các di sản văn hóa; bởi vậy, việc bảo vệ và tôn tạo ở cấp quốc gia các công trình di sản văn hóa - những nhà

ga đường sắt vùng Krasnoidar và trên toàn lãnh thổ Nga - là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên của các cơ quan chính quyền không chỉ cấp vùng mà cả cấp liên bang.

O. Subotin

Nguồn: Tạp chí "Xây dựng nhà ở Nga"

tháng 1/2013

ND: Lê Minh

Hội thảo về Dự thảo Luật Xây dựng sửa đổi

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2013



Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại Hội thảo



Toàn cảnh Hội thảo